

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Trong cơ chế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp không chỉ trong nước mà cả nước ngoài thì vấn đề làm thế nào để tồn tại và phát triển là một câu hỏi lớn cho các nhà quản lý.

Để tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp phải tìm cách tăng lợi nhuận, từ đó phát triển tích lũy, mở rộng sản xuất và cải thiện đời sống của công nhân viên. Muốn vậy thì một trong các biện pháp mà doanh nghiệp phải làm được là hạ giá thành và tăng số lượng sản phẩm tiêu thụ mở rộng thị phần sản phẩm.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Giá thành sản phẩm cao hoặc thấp đều phụ thuộc vào chi phí đã bỏ ra, do đó nếu chi phí sản xuất cao thì giá thành sản phẩm sẽ cao và ngược lại. Phần đầu không ngừng đề tiết kiệm chi phí sản xuất là một trong những nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của công tác quản lý doanh nghiệp. Hạ giá thành sản phẩm chỉ thực hiện được bằng cách tiết kiệm hợp lý và có hiệu quả các loại vật tư, tài sản, tiền vốn, sức lao động đồng thời áp dụng các biện pháp khác. Vì vậy, đối với bất kỳ doanh nghiệp sản xuất nào quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng được chú trọng và được coi là mục tiêu phần đầu.

Thực tế qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy shinec, em được tìm hiểu về công tác kế toán của Công ty, thấy được vai trò và ý nghĩa to lớn của công tác kế toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, em xin được chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec ”** để viết luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Làm rõ những nhận thức chung nhất về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Đề xuất các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

3. Đối tượng nghiên cứu của đề tài.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài.

Kết hợp giữa lý luận về hạch toán kế toán đã học ở trường vào thực tiễn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec. Từ đó có những ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị.

5. Tên gọi và kết cấu của đề tài

Đề tài với tên gọi **“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec”**.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khoá luận tốt nghiệp gồm những nội dung chính sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.

1.1. Khái quát chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

1.1.1. *Khái quát chung về chi phí sản xuất.*

1.1.1.1. *Chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất.*

Quá trình sản xuất hàng hoá là quá trình kết hợp của ba yếu tố: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Đồng thời với quá trình sản xuất đó là sự tiêu hao chính các yếu tố nói trên. Để đo lường hao phí doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời kỳ nhất định thì mọi chi phí chi ra cuối cùng đều được biểu hiện bằng thước đo tiền tệ.

Vậy: “*Chi phí sản xuất của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí khác mà doanh nghiệp phải chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một kỳ nhất định (tháng, quý, năm).*”

Trong đó, chi phí về lao động sống là toàn bộ những khoản chi phí biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp trả cho người lao động bao gồm: tiền lương, các khoản có tính chất lương và các khoản trích theo lương. Chi phí lao động vật hoá là toàn bộ những khoản chi phí biểu hiện bằng tiền được thể hiện dưới hình thái hiện vật như chi phí về nguyên vật liệu(NVL), chi phí về khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê nhà xưởng... Thực chất chi phí là sự dịch chuyển vốn - chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá (sản phẩm, dịch vụ).

1.1.1.2. *Phân loại chi phí sản xuất.*

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, mỗi loại có nội dung kinh tế, tính chất chi phí, vai trò, vị trí khác nhau trong việc tạo ra sản phẩm...Nên cần thiết phải phân loại chi phí nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán chi phí. Phân loại chi phí là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại khác nhau theo những tiêu thức thích hợp. Có rất nhiều cách phân loại chi phí khác nhau. Mỗi cách phân loại đều đáp ứng được cho mục đích quản lý, kiểm tra kiểm soát chi phí thực tế phát sinh dưới góc độ kinh tế khác nhau. Sau đây là một số cách phân loại chủ yếu:

*** Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí:**

Cách phân loại này căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí để phân loại chi phí sản xuất ra thành các yếu tố chi phí, mỗi yếu tố bao gồm những chi phí có cùng một nội dung kinh tế, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực hoạt động nào vì vậy cách phân loại này còn được gọi là phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố. Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành các yếu tố sau:

- *Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu:* Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, động lực... sử dụng vào sản xuất (loại trừ giá trị dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

- *Yếu tố chi phí nhân công:* Bao gồm tổng số tiền lương, phụ cấp lương phải trả cho người lao động cùng với số trích cho các quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), kinh phí công đoàn (KPCĐ) theo tỉ lệ qui định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả cho người lao động tính vào chi phí.

- *Yếu tố chi phí khấu hao TSCĐ:* phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất – kinh doanh(SXKD).

- *Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài:* gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả về các loại dịch vụ mua từ bên ngoài như điện, nước, điện thoại, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Yếu tố chi phí khác bằng tiền:* là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố chi phí đã nêu trên.

Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí có ý nghĩa lớn trong quản lý chi phí sản xuất, nó cho biết kết cấu, tỉ trọng của từng yếu tố chi phí, để từ đó có thể đánh giá, phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở Bảng thuyết minh báo cáo tài chính, cung cấp tài liệu tham khảo để lập dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ lương, tính nhu cầu vốn lưu động cho kỳ sau.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng của chi phí.**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục khác nhau. Mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế như thế nào. Chính vì vậy, phân loại chi phí theo cách này còn được gọi là phân loại chi phí theo khoản mục. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục sau:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT): chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

- + Chi phí nhân công trực tiếp (CP NVLTT): bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như KPCĐ, BHXH, BHYT.

- + Chi phí sản xuất chung (CPSXC): là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

- Chi phí nhân viên phân xưởng: bao gồm chi phí tiền lương, các khoản phải trả, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.

- Chi phí vật liệu: bao gồm chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất với mục đích phục vụ và quản lý sản xuất.

- Chi phí dụng cụ: bao gồm chi phí về công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng để phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: bao gồm toàn bộ chi phí khấu hao của TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất quản lý và sử dụng.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động quản lý sản xuất của phân xưởng và tổ đội sản xuất.

- Chi phí bằng tiền khác: là các khoản chi trực tiếp bằng tiền dùng cho việc phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng sản xuất.

Việc phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý theo định mức, cung cấp số liệu cho tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch hạ thấp giá thành cho kỳ sau.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với mức độ hoạt động.**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia làm 3 loại:

+ *Chi phí khả biến (biến phí)*: là chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất theo kỳ. Thuộc loại chi phí này là CP NVLTT, CP NCTT.

+ *Chi phí bất biến (định phí)*: là chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ, gồm các loại chi phí sau:

- Định phí tuyệt đối: Là các chi phí mà tổng số không đổi khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động còn chi phí trung bình không một đơn vị khối lượng hoạt động thì giảm đi ví dụ tiền lương trả theo thời gian...

- Định phí tương đối: Trường hợp trữ lượng (khả năng) của các yếu tố sản xuất tiềm tàng đã khai thác hết, muốn tăng được khối lượng hoạt động cần bổ sung, đầu tư các khả năng sản xuất tiềm tàng mới

- Định phí bắt buộc: Là định phí không thể thay đổi được một cách nhanh chóng vì chúng thường liên quan đến TSCĐ và cấu trúc tổ chức cơ bản của một doanh nghiệp.

Định phí bắt buộc có 2 đặc điểm: - Có bản chất sử dụng lâu dài

- Không thể giảm bớt số không trong một thời gian ngắn.

- Định phí không bắt buộc: Là các định phí có thể thay đổi nhanh chóng bằng các quyết định của các nhà quản trị doanh nghiệp. Kế hoạch của các định phí tùy ý là ngắn hạn, thông thường một năm. Các chi phí này có thể được giảm cắt trong những trường hợp đặc biệt cần thiết ví dụ chi phí quảng cáo, chi phí đào tạo nhân viên...

+ *Chi phí hỗn hợp*: Là những chi phí mang cả tính chất của chi phí bất biến và chi phí khả biến. Chi phí này là chi phí bất biến đến một giới hạn nào đó khi vượt qua giới hạn đó nó trở thành chi phí khả biến. Ví dụ chi phí điện thoại, Fax...

Tuy nhiên sự phân chia này chỉ có tính chất tương đối. Dựa vào thông tin này nhà quản trị có thể đánh giá chính xác hơn tính hợp lý của các chi phí sản xuất và thực hiện các phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận thông qua việc phân tích điểm hoà vốn. Đây là cơ sở để doanh nghiệp xây dựng kế hoạch về lợi nhuận và sản lượng cho kỳ tiếp theo.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.**

Theo tiêu thức này chi phí sản xuất được chia thành 2 loại.

+ *Chi phí trực tiếp*: là những chi phí liên quan trực tiếp vào quá trình sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định bao gồm NVL, tiền lương công nhân sản xuất, khấu hao máy móc thiết bị dùng trực tiếp tạo sản phẩm.

+ *Chi phí gián tiếp*: là những chi phí sản xuất liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc phát sinh ở bộ phận quản lý. Do vậy kế toán phải tiến hành phân bổ chi phí này cho các bộ phận liên quan theo một tiêu thức phù hợp.

Cách phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan một cách chính xác và hợp lý.

1.1.2. Khái quát chung về giá thành sản phẩm.

1.1.2.1. Giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

Nói đến chi phí sản xuất là nói đến những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp chi ra trong kỳ kinh doanh nhất định. Nó là một trong hai mặt của một quá trình thống nhất (quá trình sản xuất). Để đánh giá chất lượng kinh doanh của các tổ chức kinh tế, chi phí sản xuất phải xem xét trong mối quan hệ của mặt thứ hai cũng là mặt cơ bản của quá trình sản xuất: đó là kết quả sản xuất thu được. Quan hệ so sánh đó đã hình thành nên chỉ tiêu giá thành sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm: là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một phạm trù của sản xuất hàng hoá, phản ánh lượng giá trị của những hao phí lao động sống và lao động vật hoá đã thực sự chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, tiêu thụ phải được bồi hoàn để tái sản xuất ở doanh nghiệp mà không bao gồm những chi phí phát sinh trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như tính đúng đắn của những giải pháp quản lý mà doanh nghiệp đã thực hiện để thực hiện nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng lợi nhuận.

1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm.

Tuỳ theo yêu cầu quản lý, khả năng kế hoạch hoá giá thành sản phẩm cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hoá, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Điều đó được thể hiện qua các cách phân loại giá thành chủ yếu sau:

*** Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu để tính giá thành.**

Theo cách phân loại này, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành giá thành thực tế.

+ *Giá thành kế hoạch:* được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tiết kiệm hợp lý chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm, là căn cứ để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành .

+ *Giá thành định mức:* cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi trong suốt cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức được xác định trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế

hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch giá thành. Giá thành định mức là công cụ quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, xác định hiệu quả sử dụng vốn trong sản xuất của doanh nghiệp

+ *Giá thành thực tế*: là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán. Từ đó, điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

*** Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.**

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia làm 2 loại như sau:

+ *Giá thành sản xuất sản phẩm*: gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm như CP NVLTT, CP NCTT, và CP SXC tính cho những sản phẩm, công vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng hạch toán thành phẩm, tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

+ *Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ*: bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Như vậy, giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã tiêu thụ, nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành sản} & & \text{Chi phí quản lý} & & \text{Chi phí} \\ \text{của toàn bộ} & = & \text{xuất của sản} & + & \text{doanh nghiệp} & + & \text{bán hàng} \\ \text{sản phẩm} & & \text{phẩm} & & & & \end{array}$$

Cách phân loại này có tác dụng giúp nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do những hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này chỉ còn mang ý nghĩa lý thuyết, nghiên cứu ít được áp dụng thực tế.

1.1.3. *Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.*

Quá trình sản xuất là quá trình thống nhất gồm 2 mặt: hao phí sản xuất và kết quả sản xuất. Chi phí sản xuất phản ánh quá trình hao phí sản xuất còn giá thành sản phẩm phản ánh kết quả sản xuất. Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Cả giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất đều là hao phí về lao động sống và lao động vật hoá. Nội dung giá thành sản phẩm chính là chi phí sản xuất được tính cho số lượng sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ. Ngoài ra kế toán tập hợp chi phí sản xuất tạo cơ sở cho việc tính giá thành sản phẩm.

Tuy nhiên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là 2 khái niệm khác nhau cần phân biệt:

- Về phạm vi, thời gian: Chi phí sản xuất là những chi phí đã chi ra trong quá trình sản xuất sản phẩm, không kể sản phẩm đã hoàn thành hay chưa và thường được gắn với một thời kỳ nhất định. Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất được tính cho một đối tượng tính giá thành cụ thể đã được hình thành, không kể chi phí đó chi ra vào thời kỳ nào.

- Về lượng: Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất thường không đồng nhất với nhau. Bởi giá thành ở thời kỳ này có thể bao gồm chi phí ở thời kỳ trước hoặc thời kỳ sau phân bổ cho nó. Còn chi phí ở thời kỳ này có thể được tính vào giá thành của thời kỳ trước hoặc sau.

Chỉ khi giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng nhau hoặc đối với một số ngành sản xuất không có giá trị dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm

D_{dk} : Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ

D_{ck} : Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

1.1.4. Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

* Quản lý tốt chi phí sản xuất giúp lãnh đạo doanh nghiệp nhận thức và đánh giá được mức độ biến động của từng loại chi phí. Qua đó nhà quản trị doanh nghiệp có thể phát hiện và chỉ ra những ưu, nhược điểm của từng bộ phận vào từng thời điểm. Từ đó có những biện pháp quản lý phù hợp, hạn chế để loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố tiêu cực, động viên khả năng khai thác tiềm năng, nâng cao hiệu quả cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

* Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, kết quả sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Giá thành sản phẩm có 2 chức năng chủ yếu là thước đo bù đắp chi phí và lập giá.

Giá thành sản phẩm là công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả các biện pháp tổ chức kinh doanh. Thông qua tình hình thực hiện kế hoạch giá thành doanh nghiệp có thể xem xét tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh, tác động có hiệu quả việc thực hiện các biện pháp tổ chức kinh doanh đến sản xuất, phát hiện và tìm ra nguyên nhân dẫn đến phát sinh chi phí không hợp lý để có biện pháp loại trừ. Ngoài ra giá thành còn là căn cứ quan trọng để xây dựng chính sách giá cả của doanh nghiệp đối với từng loại sản phẩm.

1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Để tổ chức và quản lý tốt chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp, kế toán chi phí cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

- Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp lựa chọn.

- Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất đã xác định theo các yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.

- Tổ chức kiểm kê và đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành xuất trong kỳ một cách đầy đủ và chính xác.

- Tổ chức bộ máy kế toán khoa học và hợp lý trên cơ sở phân công rõ ràng trách nhiệm từng nhân viên, từng bộ phận kế toán có liên quan đặc biệt đến bộ phận kế toán các yếu tố chi phí.

- Tổ chức chứng từ ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán

- Định kỳ cung cấp các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành cho các cấp quản lý doanh nghiệp. Từ đó, nhà quản lý tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức và dự toán chi phí, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành, phát hiện khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp để giảm chi phí, hạ giá thành.

1.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất.

1.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là công việc đầu tiên và quan trọng của tổ chức kế toán quá trình sản xuất. Có xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí thì mới tổ chức đúng đắn và khoa học công tác kế toán tập hợp chi phí đồng thời phục vụ tốt cho việc tăng cường quản trị chi phí.

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà các chi phí sản xuất phát sinh cần được hạch toán. Thực chất của công việc xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là việc xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí sản xuất. Khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất trước hết các nhà quản lý phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là: từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng, từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất, toàn bộ quá trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

1.2.2.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp được áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan có liên hệ trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó, ngay từ khâu hạch toán ban đầu chi phí sản xuất phát sinh được phản ánh riêng cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trên chứng từ ban đầu để căn cứ vào chứng từ thực hiện hạch toán trực tiếp chi phí sản xuất cho từng đối tượng riêng biệt. Theo phương pháp này, chi phí sản xuất phát sinh được tính trực tiếp cho đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo mức độ chính xác cao. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng và không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian, công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

1.2.2.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.

Được áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho nhiều đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$H = C/T$$

Trong đó: H là hệ số phân bổ chi phí

C là tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ

T là tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ cho các đối tượng

Tính mức chi phí phân bổ cho từng đối tượng

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó: C_i là chi phí phân bổ cho đối tượng i

H là hệ số phân bổ

T_i là đại lượng của tiêu thức phân bổ đối tượng

Việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao. Sự chính xác phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Vì vậy với những chi phí mà tìm được tiêu thức phân bổ hợp lý thì nên sử dụng phương pháp này.

1.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp kê khai thường xuyên (KKTXX) là phương pháp theo dõi và phản ánh một cách thường xuyên, liên tục tình hình Nhập - Xuất - Tồn kho nguyên vật liệu, hàng hoá sản phẩm dở dang, thành phẩm trên sổ kế toán sau mỗi lần phát sinh nghiệp vụ mua (nhập) hoặc bán (xuất). Phương pháp này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn.

1.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT).

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp. NVLTT thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. CP NVLTT thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp xây dựng.

Cơ sở số liệu: kế toán căn cứ các phiếu xuất kho; bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ và các chứng từ khác có liên quan để xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế trong kỳ.

Phương pháp tập hợp: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng cho sản xuất sản phẩm thường liên quan đến từng đối tượng tính giá thành nên thường sử dụng phương pháp tập hợp trực tiếp để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp từ các chứng từ. Trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng tính giá thành, kế toán phải sử dụng phương pháp phân bổ gián tiếp. Tiêu thức phân bổ phải hợp lý và có thể là định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí kế hoạch khối lượng sản phẩm hoàn thành...

Để theo dõi CP NVLTT kế toán sử dụng tài khoản 621 “ **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**”. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ. Trong kỳ kế toán thực hiện việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào bên Nợ tài khoản 621 theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các nguyên vật liệu này (nếu khi xuất nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, xác định

được cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng); hoặc tập hợp chung cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, dịch vụ không xác định cụ thể rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng. Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên nợ: Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

Bên có: - Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.

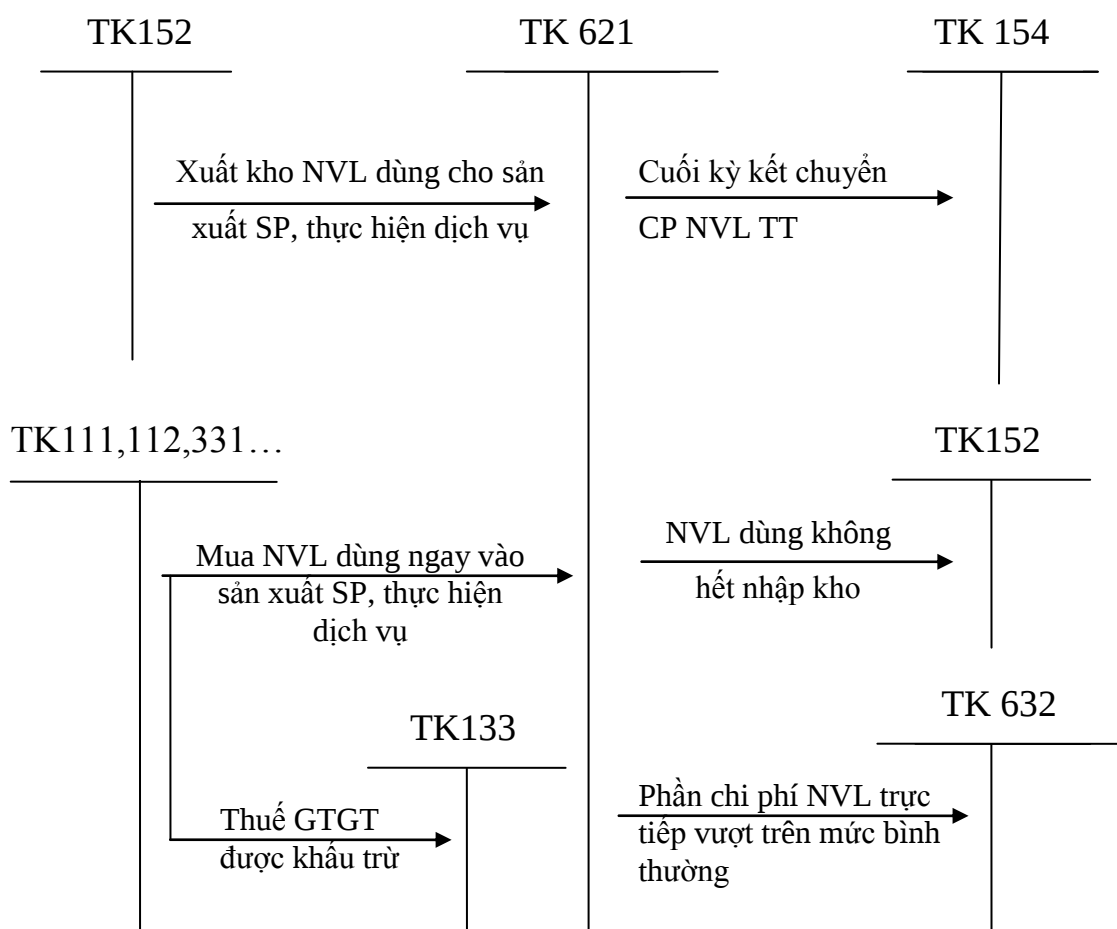
- Kết chuyển chi phí NVLTT để tính giá thành

- Kết chuyển chi phí NVLTT vượt trên mức bình thường

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ

Trình tự hạch toán thể hiện qua sơ đồ

Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.2.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT) là khoản thù lao lao động phải trả cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ, các khoản mang tính chất lương (phụ cấp độc hại, làm thêm giờ...). Ngoài ra, CP NCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, KPCĐ, BHYT do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với tiền lương phát sinh của công nhân sản xuất. Theo quy định hiện hành thì trích BHXH: 15% trên tiền lương cơ bản, BHYT: 2% trên tiền lương cơ bản, KPCĐ: 2% trên tiền lương thực tế.

Để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp cần sử dụng các chứng từ sau: bảng thanh toán lương, bảng tính BHXH, BHYT, KPCĐ, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

CP NCTT thường được tính trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí liên quan, trường hợp chi CP NCTT có liên quan đến nhiều đối tượng mà không hạch toán trực tiếp thì được tập hợp chung lại sau đó chọn tiêu chuẩn thích hợp để tính toán phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được chọn là: chi phí tiền công định mức (hoặc kế hoạch) giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất...

Để theo dõi CP NCTT kế toán sử dụng tài khoản 622 “ **Chi phí nhân công trực tiếp**”. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho từng lao động thuê ngoài theo từng loại công việc như: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ).

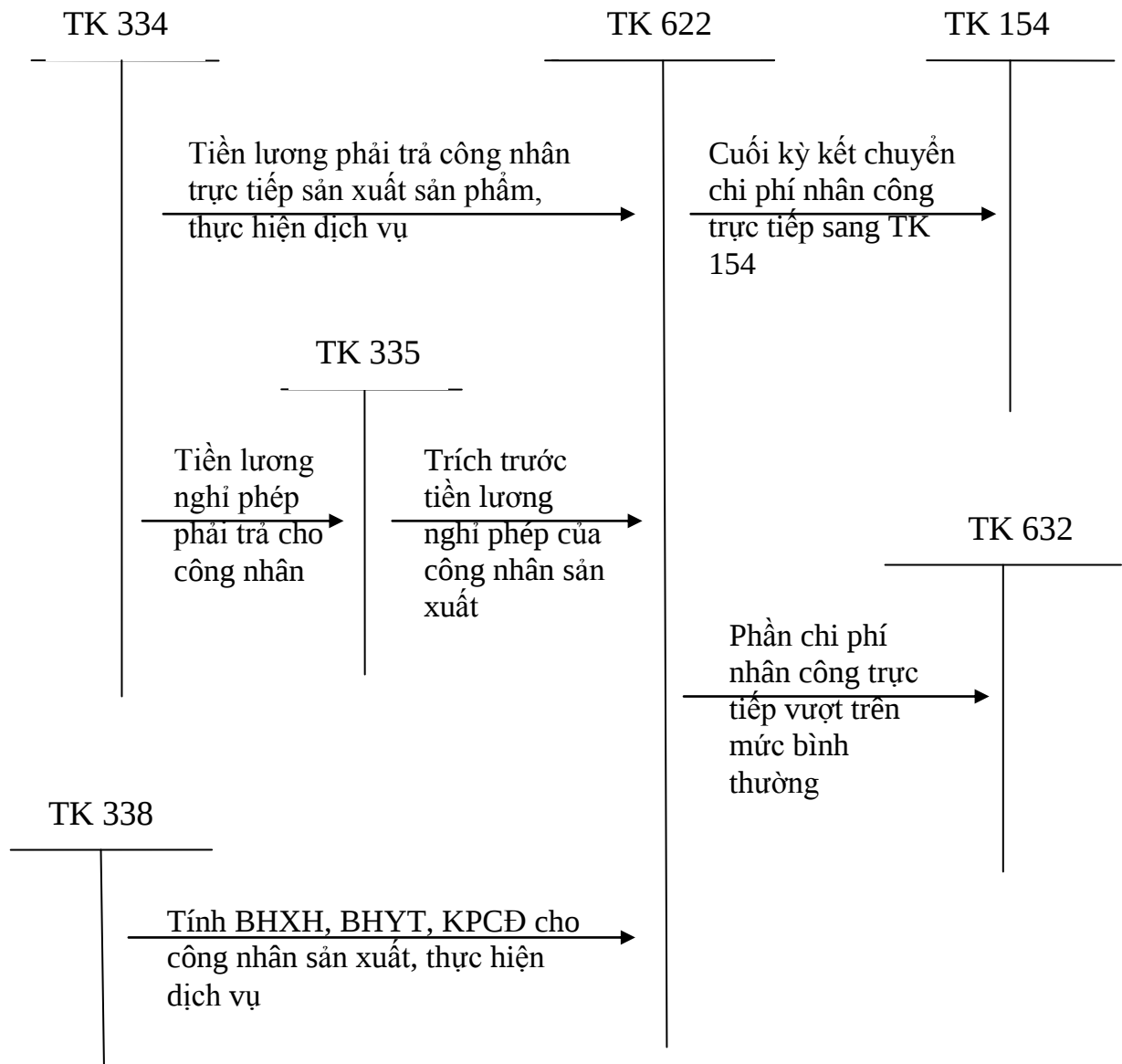
Tài khoản này cuối kỳ không có số dư và được mở chi tiết theo từng đối tượng kế toán chi phí giống như TK 621 “ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” ở trên. Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên nợ: Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.

Bên có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.

Trình tự hạch toán thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



1.2.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung (CP SXC) là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau CP NVLTT và CP NCTT. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Thông thường CP SXC là những chi phí gián tiếp được tập hợp và phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo tiêu thức phân bổ nhất định. Trong trường hợp phân xưởng chỉ tiến hành sản xuất một loại sản phẩm, công việc nhất định thì CP SXC của bộ phận phân xưởng đó là chi phí trực tiếp và được kết chuyển trực tiếp cho sản phẩm bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

Chứng từ sử dụng: bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng tính và phân bổ khấu hao, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, các bảng kê chi phí khác.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo địa điểm phát sinh chi phí, chi phí sản xuất chung phát sinh ở phân xưởng, tổ đội sản xuất nào thì được tập hợp cho phân xưởng, tổ đội đó rồi mới tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí liên quan. Việc tiến hành phân bổ cũng được tiến hành trên tiêu thức phân bổ hợp lý như định mức chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp...

Để theo dõi các khoản CPSXC kế toán sử dụng tài khoản 627 “ **Chi phí sản xuất chung**”. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường...phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ. Tài khoản 627 mở chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ. Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

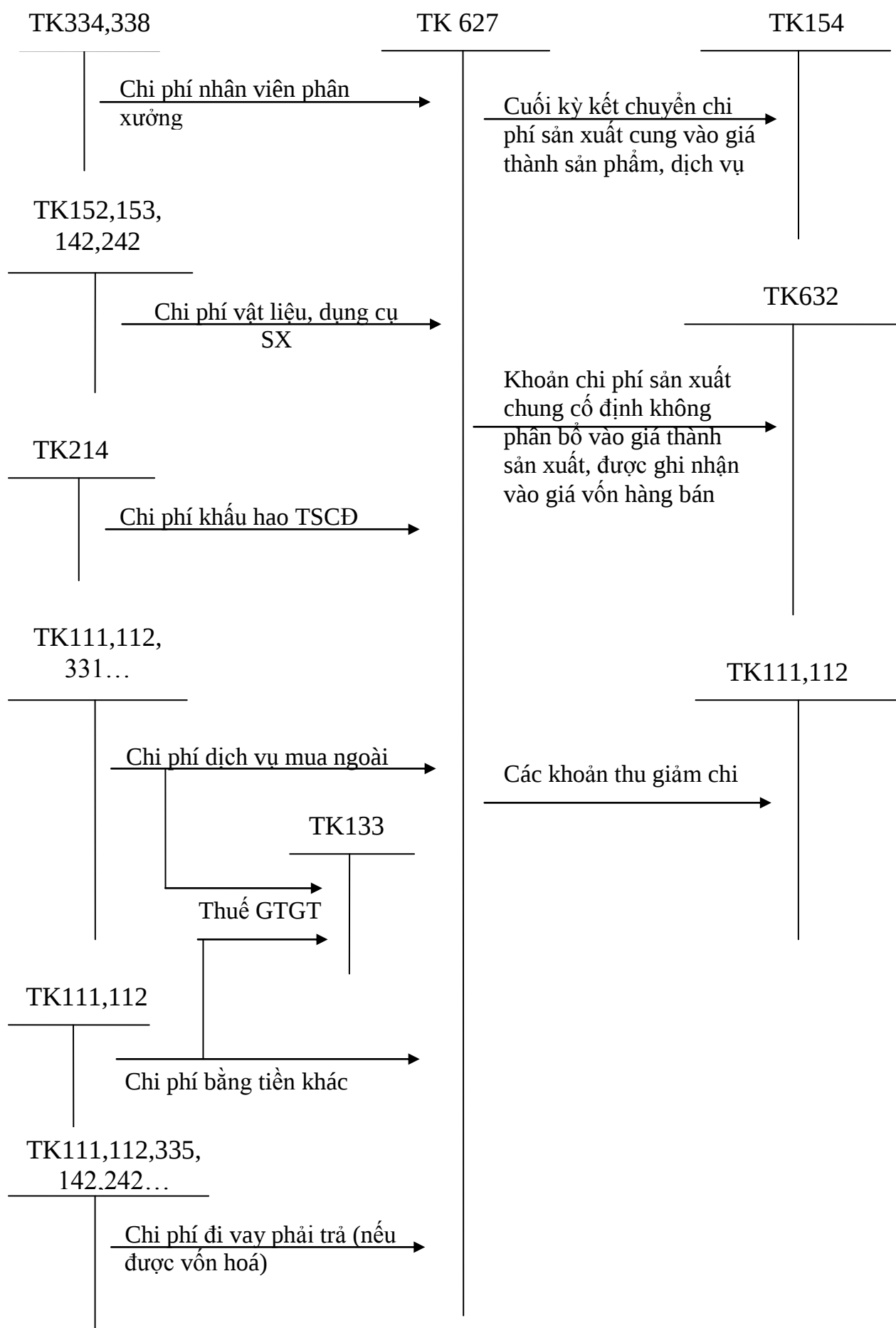
Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.

- Kết chuyển (hay phân bổ) chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hay phân bổ hết cho các loại sản phẩm, dịch vụ, lao vụ và được chi tiết thành 6 tiểu khoản:

- Tài khoản 6271 “ Chi phí nhân viên phân xưởng”
- Tài khoản 6272 “ Chi phí vật liệu”
- Tài khoản 6273 “ Chi phí dụng cụ sản xuất”
- Tài khoản 6274 “ Chi phí khấu hao tài sản cố định”
- Tài khoản 6277 “ Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- Tài khoản 6278 “ Chi phí bằng tiền khác”.

Trình tự hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu của kế toán chi phí sản xuất chung được khái quát qua sơ đồ sau:



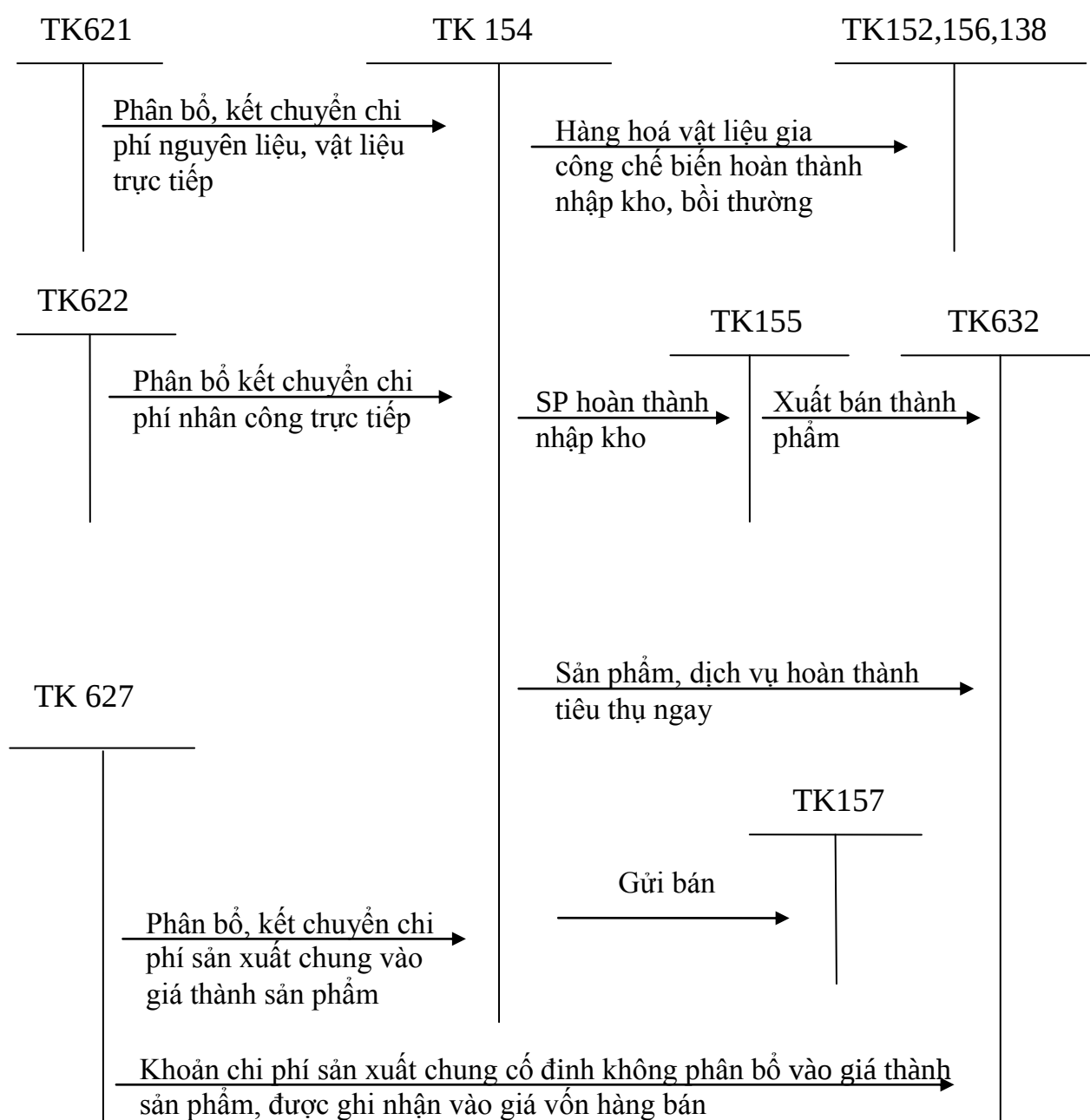
Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung

1.2.3.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.

Sau khi tập hợp các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, cuối kỳ kế toán tiến hành kết chuyển chi phí vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 154 **“ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”**. Tài khoản này có số dư cuối kỳ bên nợ đó chính là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Khi sản phẩm hoàn thành, bàn giao kế toán tiến hành xác định giá vốn.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí toàn doanh nghiệp



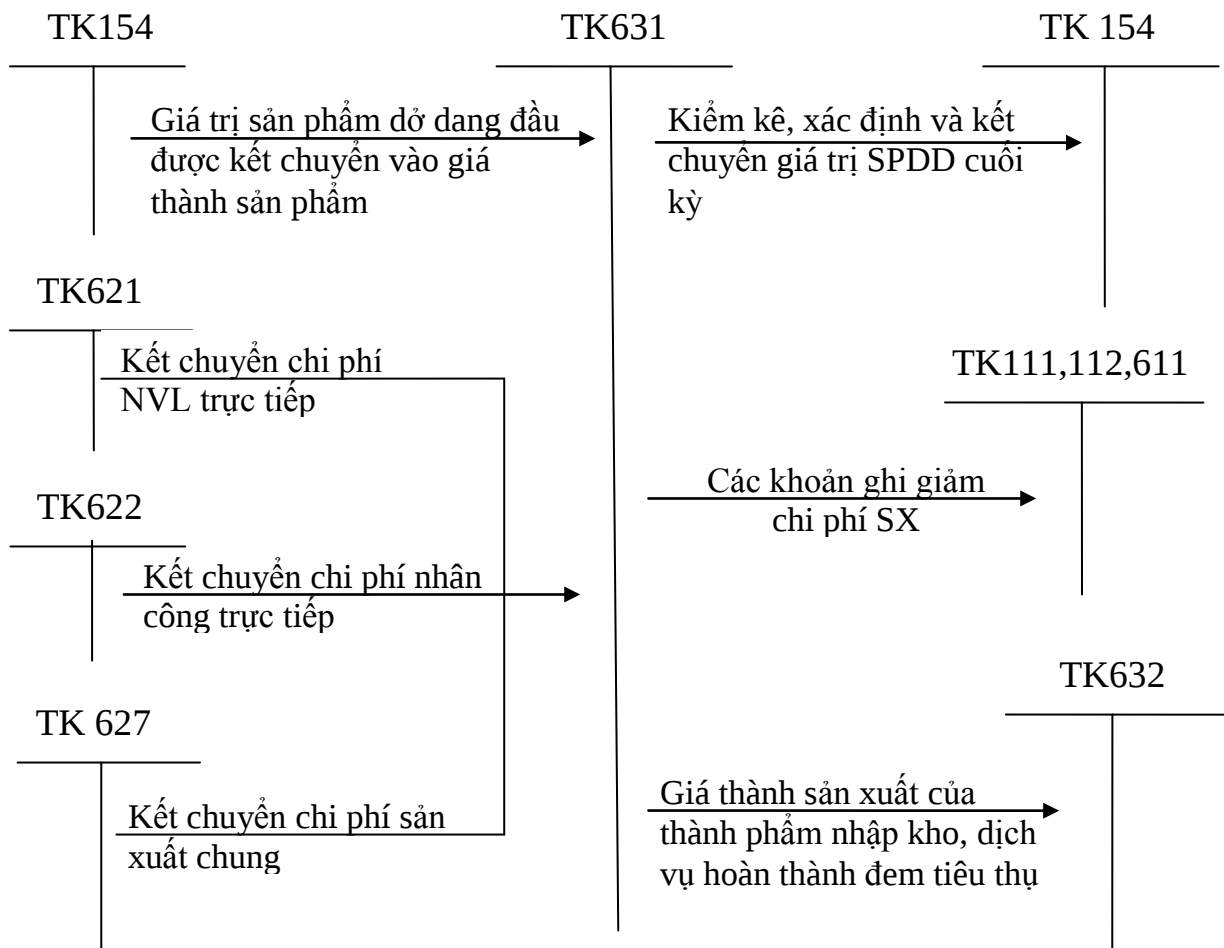
1.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK) là phương pháp căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị vật liệu đã dùng trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu} \\ \text{hàng hoá xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu,} \\ \text{hàng hoá tồn} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị vật} \\ \text{liệu hàng hoá} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị vật} \\ \text{liệu hàng hoá} \\ \text{tồn cuối kỳ} \end{array}$$

Trong doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKĐK để hạch toán hàng tồn kho, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục mà cuối kỳ, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê xác định giá trị tồn kho, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ để từ đó tính ra giá trị vật tư đã xuất dùng trong kỳ, giá trị sản phẩm...rồi mới ghi sổ.

Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



1.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ trong doanh nghiệp sản xuất.

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Tuỳ thuộc vào tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành chi phí sản xuất, trình độ quản lý doanh nghiệp mà sử dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thích hợp. Sau đây là các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà các doanh nghiệp thường áp dụng.

1.3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với doanh nghiệp sản xuất có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí là không cao, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ.

Theo phương pháp này, sản phẩm làm dở cuối kỳ sẽ phải chịu toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ theo mức độ hoàn thành. Kế toán căn cứ vào số lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang để quy đổi chúng ra sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết một lần vào ngay từ đầu quá trình sản xuất thường là chi phí nguyên liệu, vật liệu (621) thì phân bổ đồng đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất gồm CPNCTT, CPSXC được gọi là chi phí chế biến thì chỉ phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

Với giả định như trên kế toán đi xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức.

$$\text{Khoản mục CFSX nằm trong SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Khoản mục CPSX nằm trong SPDD đầu kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành}} + \frac{\text{Khoản mục CPSX nằm trong SPDD trong kỳ}}{\text{Số lượng SPDD quy đổi}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi}$$

Trong đó: Số lượng SPDD quy đổi = Số lượng SPDD x % hoàn thành

Giá trị sản phẩm DDCK = Tổng các khoản mục CF nằm trong SPDDCK

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương đảm bảo tính hợp lý hơn và độ tin cậy cao hơn của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như chỉ tiêu thành phẩm và giá vốn hàng bán trong báo cáo kế toán. Tuy vậy, phương pháp này cũng có nhược điểm là khối lượng tính toán nhiều, hơn nữa việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan.

1.3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.

Để đơn giản cho việc tính toán đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí thì kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng tương đương, trong đó giả định chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung luôn luôn hoàn thành 50%.

1.3.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo CP NVLTT.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp trong trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang ít và tương đối ổn định giữa các kỳ.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đơn giản, nhanh chóng nhưng vì bỏ qua các chi phí khác nên độ chính xác không cao.

Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang chỉ tính phần CP NVLTT còn chi phí NCTT, chi phí SXC tính cho cả sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT thực tế phát sinh}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, chế biến phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục, khi áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang này thì giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở giai đoạn 2 trở đi được đánh giá theo giá trị nửa thành phẩm giai đoạn trước khi chuyển sang.

1.3.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVL chính.

Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí chế biến được tính hết vào cho thành phẩm. Do vậy trong sản phẩm dở dang chỉ bao gồm giá trị vật liệu chính mà thôi.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.3.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức (kế hoạch).

- Đối với các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí cho từng loại sản phẩm thì doanh nghiệp có thể áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.

- Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

Phương pháp này có ưu điểm là đảm bảo việc xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hợp lý và chính xác. Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp này tốn kém khá nhiều thời gian và công sức do khối lượng kiểm kê lớn, phải lập định mức chi phí sản xuất

Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp sẽ là cơ sở xác định đúng đắn giá trị sản phẩm dở dang. Đây là tiền đề đảm bảo tính đúng đắn của chỉ tiêu giá thành sản phẩm, kết quả kinh doanh.

Công thức xác định giá trị sản phẩm làm dở như sau:

$$D_{CK} = Q_{DCK} \times C_{dm} \times m$$

Trong đó:

D_{CK} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Q_{DCK} : Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

C_{dm} : Chi phí định mức trên một đơn vị sản phẩm

m : Mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.4. Kế toán tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

1.4.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Về mặt tổ chức sản xuất: Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, từng công việc sản xuất là một đối tượng tính giá thành. Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành. Nếu tổ chức sản xuất nhiều (khối lượng lớn) thì mỗi loại sản phẩm sản xuất là một đối tượng tính giá thành.

Về mặt quy trình công nghệ: Nếu quy trình sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm đã hoàn thành ở cuối quá trình sản xuất. Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm ở giai đoạn cuối cùng hoặc nửa thành phẩm.

Ngoài ra đối tượng tính giá thành còn dựa vào các đặc điểm sử dụng của sản phẩm bán được, yêu cầu hạch toán kinh tế, khả năng trình độ quản lý của doanh nghiệp.

1.4.2. Kỳ tính giá thành sản phẩm.

Kỳ tính giá thành sản phẩm: Là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá cho đối tượng tính giá thành. Giá thành sản phẩm, lao vụ không thể tính vào bất kỳ thời điểm nào mà tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất dài hạn hay ngắn hạn để xác định kỳ tính giá thành cho thích hợp.

+ Kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý, năm.

+ Kỳ tính giá thành có thể là khi hoàn thành xong đơn đặt hàng hoặc hạng mục công trình.

Kỳ tính giá thành được xác định một cách hợp lý sẽ giúp cho công việc tính giá thành sản phẩm được hợp lý, khoa học và giá thành thực tế của sản phẩm được xác định một cách chính xác và kịp thời.

1.4.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm: Là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ để tính toán tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng khoản mục chi phí quy định cho các đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thành sản phẩm thích hợp. Việc lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Về cơ bản phương pháp tính giá thành sản phẩm gồm các phương pháp sau:

1.4.3.1. Phương pháp tính giá thành giản đơn (Phương pháp trực tiếp).

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, đối tượng tập hợp chi phí thường là sản phẩm cuối cùng, chu kỳ sản xuất ngắn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo. Trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là khối lượng sản phẩm hoàn thành của quy trình sản xuất đó.

Công thức xác định:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{phẩm dở dang} & + & \text{phát sinh trong} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Tổng sản lượng hoàn thành}}$$

1.4.3.2. Phương pháp hệ số.

Phương pháp này thường được áp dụng trong các doanh nghiệp sử dụng cùng một thứ nguyên vật liệu, qua một quá trình sản xuất thu được nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm cấp khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là cả quá trình sản xuất, giữa các sản phẩm xây dựng được hệ số quy đổi cho nhau. Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm kế toán phải quy tất cả các loại sản phẩm khác về cùng một loại sản phẩm chuẩn, sau đó áp dụng công thức tính giá thành đơn vị cho sản phẩm chuẩn. Cuối cùng căn cứ vào hệ số quy đổi và giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn ở trên để tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm cụ thể.

Sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số bằng 1.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{tiêu chuẩn} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng hoàn thành} \\ \text{của từng loại sản} \\ \text{phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi của} \\ \text{từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Z đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{tiêu chuẩn} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại sản phẩm chính hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Z đơn vị} \\ \text{của từng} \\ \text{loại sp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{của sản phẩm tiêu} \\ \text{chuẩn} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi của} \\ \text{từng loại sản phẩm} \end{array}$$

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

1.4.3.3. Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này thường được áp dụng trong các doanh nghiệp sử dụng cùng một thứ nguyên vật liệu, qua cùng một giai đoạn sản xuất đều thu được cùng một loại sản phẩm có phẩm cấp khác nhau. Chi phí sản xuất được tập hợp chung cho cả giai đoạn sản xuất, giữa các loại sản phẩm không xây dựng được hệ số quy đổi để tính theo phương pháp hệ số. Để có thể tính được giá thành sản phẩm kế toán phải dựa vào giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức để tính tỷ lệ chi phí rồi từ đó tính ra giá thành thực tế của từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i = \frac{\text{Giá thành kế hoạch (định mức) đơn vị sản phẩm } i}{\text{Giá thành kế hoạch (định mức) đơn vị sản phẩm } i} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của tất cả các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

1.4.3.4. Phương pháp tổng hợp chi phí.

Phương pháp này áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng kế toán chi phí sản xuất là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_i$$

Trong đó: Z_i là chi phí sản xuất ở từng giai đoạn, bộ phận sản xuất ($i = 1 \dots n$)

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, cơ khí chế tạo...

1.4.3.5. Tính giá thành theo phương pháp phân bước.

Phương pháp phân bước áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo quy trình công nghệ phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn công nghệ theo một thứ tự nhất định để có được sản phẩm hoàn chỉnh. Sản phẩm tạo ra từ quy trình sản xuất này gồm các nửa thành phẩm và thành phẩm.

**** Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm***

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp đối tượng tính giá thành là các nửa thành phẩm và thành phẩm. Theo phương pháp này, kế toán phải căn cứ vào chi phí sản xuất đã được tập trung theo từng giai đoạn sản xuất, lần lượt tính giá thành nửa thành phẩm của giai đoạn sản xuất trước và kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự để tính tiếp tổng giá thành và giá thành đơn vị của nửa thành phẩm ở giai đoạn kế tiếp đến khi tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị của thành phẩm ở giai đoạn công nghệ sản xuất cuối cùng.

Công thức xác định như sau:

$$+ \text{Giai đoạn 1: } Z_{NTP1} = D_{ĐK1} + C_1 - D_{CK1} \longrightarrow z_{NTP1} = Z_{NTP1} / Q_1$$

$$+ \text{Giai đoạn i: } Z_{NTPi} = Z_{NTP(i-1)} + D_{ĐKi} + C_i - D_{CKi} \longrightarrow z_{NTPi} = Z_{NTPi} / Q_i$$

Trong đó:

Z_{NTPi} : Tổng giá thành thực tế của nửa thành phẩm ở giai đoạn i

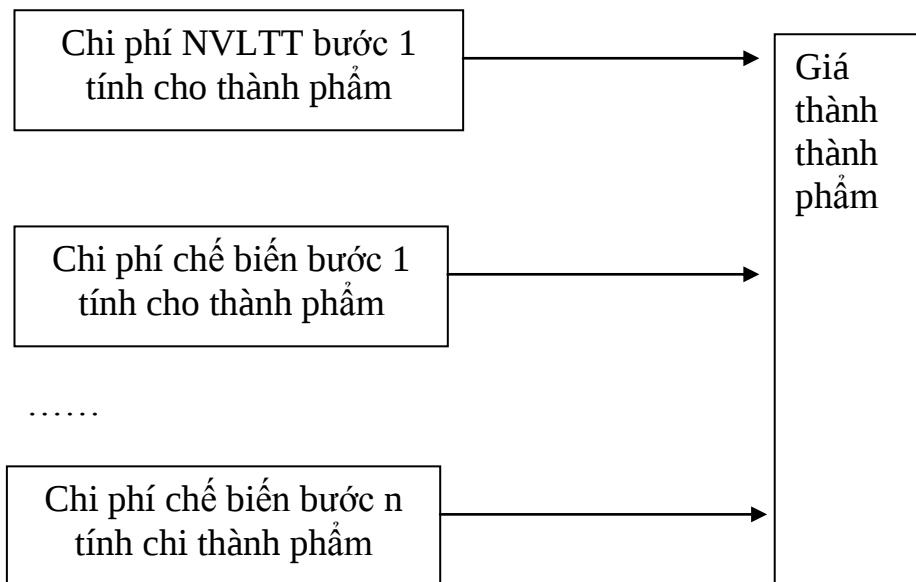
$D_{Đki}, D_{CKi}$: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ giai đoạn i

z_{NTPi} : Giá thành đơn vị nửa thành phẩm ở giai đoạn i

**** Tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm.***

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp đối tượng tính giá thành chỉ là thành phẩm cuối cùng. Trước hết cần xác định chi phí sản xuất từng giai đoạn tính vào thành phẩm, sau đó tổng hợp các bộ phận chi phí này một cách song song để xác định giá thành của thành phẩm.

Trình tự tính giá thành được thực hiện theo sơ đồ sau:



Theo sơ đồ trên thì:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá thành thành} & = & \text{Tổng chi phí sản xuất ở mỗi bước tính cho} \\ \text{phẩm} & & \text{thành phẩm} \end{array}$$

Ngoài những phương pháp tính giá thành ở trên thì còn có nhiều phương pháp khác như: Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ, phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng... Mỗi phương pháp có những mặt mạnh, yếu khác nhau vì vậy mà doanh nghiệp cần vận dụng một cách khéo léo vào doanh nghiệp mình để đem lại lợi ích tối đa, có vậy doanh nghiệp mới có thể tồn tại và phát triển.

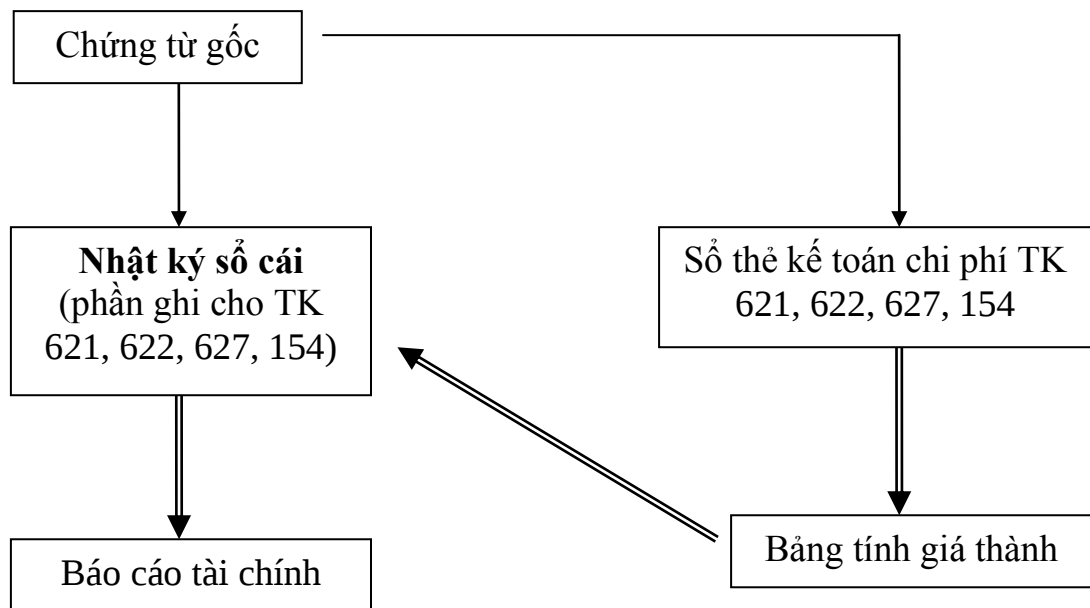
1.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

Trong các loại hình doanh nghiệp do quy mô sản xuất là lớn, nhỏ khác nhau nên hình thức kế toán áp dụng tại các doanh nghiệp cũng khác nhau. Với mỗi hình thức kế toán lại áp dụng những loại sổ kế toán tổng hợp khác nhau. Sổ tổng hợp là loại sổ kế toán được áp dụng để ghi các hoạt động kế toán tính chất liên quan đến các tài khoản kế toán tổng hợp. Tùy thuộc vào hình thức kế toán mà doanh nghiệp sử dụng các mẫu sổ kế toán thuộc hình thức đó để căn cứ vào những thông tin kế toán có thể hiểu một cách chính xác đầy đủ và kịp thời tình hình tài chính của doanh nghiệp và từ đó đưa ra các quyết định hợp lý.

Sau đây là các hình thức kế toán được áp dụng trong các doanh nghiệp hiện nay về kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành.

1.5.1. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái.

Sơ đồ 1.6. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - sổ cái



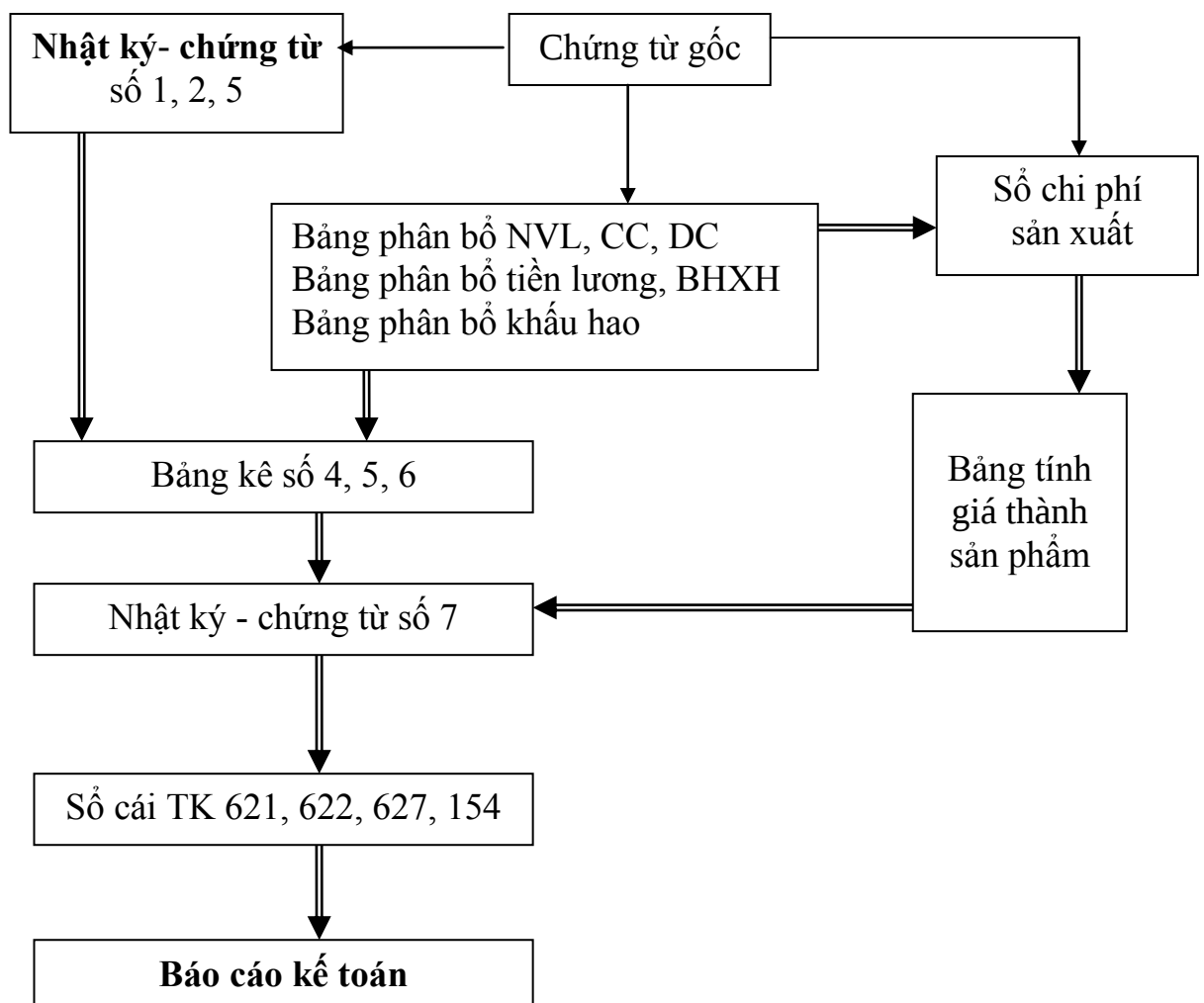
Ghi chú:

————→ Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối tháng

1.5.2. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.

Sơ đồ 1.7. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ



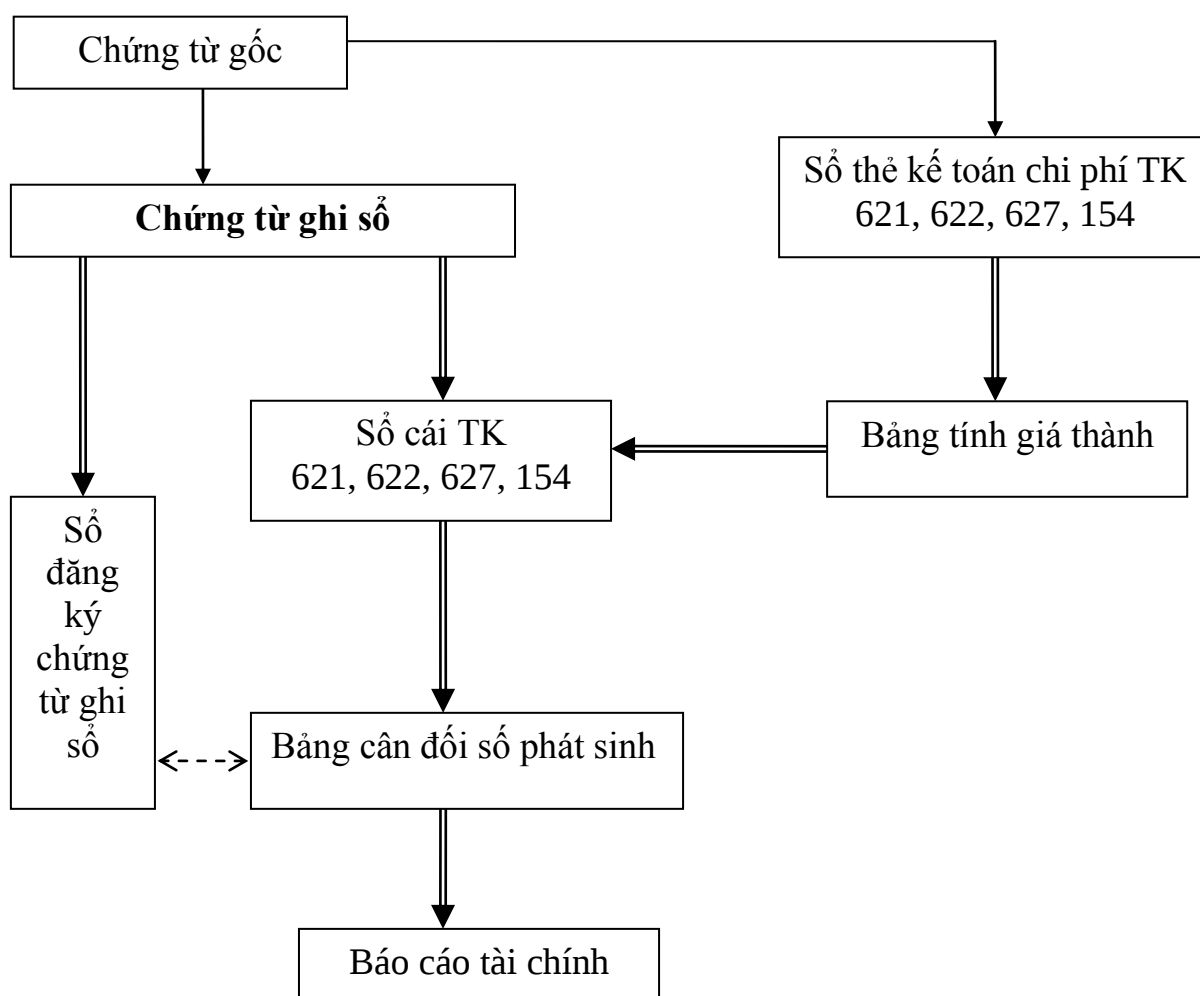
Ghi chú:

—————> Ghi hàng ngày

⇒ Ghi cuối tháng

1.5.3. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

Sơ đồ 1.8. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức chứng từ ghi sổ



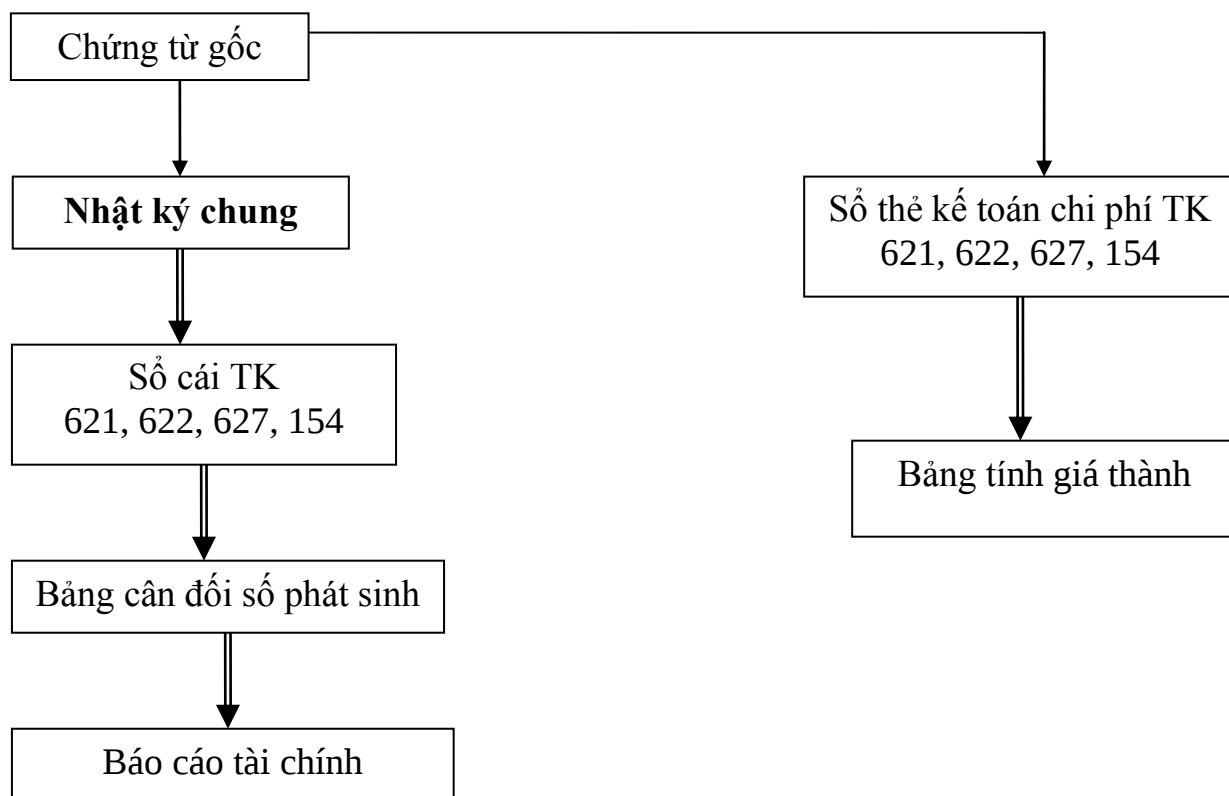
Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

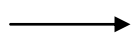
⇒ Ghi cuối tháng

1.5.4. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

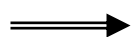
Sơ đồ 1.9. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:



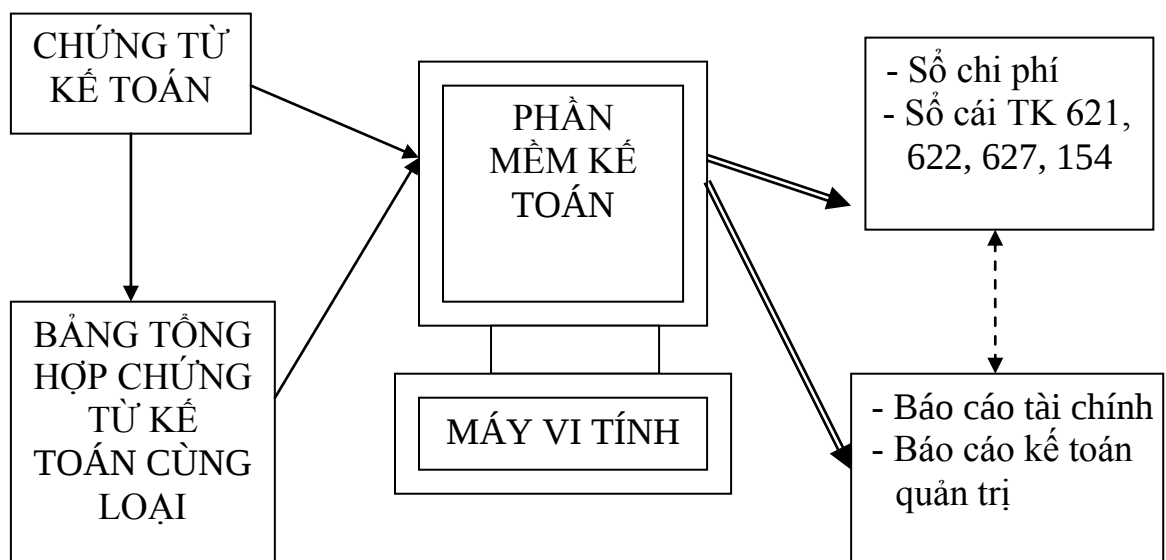
Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng

1.5.5. Kế toán hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

Sơ đồ 1.10. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy vi tính



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- <- - - - > Quan hệ đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT TÀU THUỶ SHINEC.

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

2.1.1. Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec

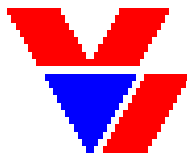
Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT TÀU THUỶ SHINEC.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

SHINEC MARINE ACCOMMODATION JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: SHINEC – MAC.

Logo của Công ty:



VINASHIN

SHINEC – MAC

Trụ sở : Trang Quan – An Đồng – An Dương – Thành phố Hải Phòng.

Điện thoại / Fax: 0313.913447/913447

Web: www.shinec.com.vn

E – mail: shinec – mac@shinec. com. vn.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ (Năm tỷ đồng chẵn).

Mã số thuế: 0200739292

Tình hình lao động của Công ty: Cùng với vốn thì lao động cũng là một trong những yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Tổng số lao động của Công ty là 91 người, trong đó:

*** Phân theo trình độ:**

- | | |
|---|----------|
| - Trình độ đại học: | 09 người |
| - Trình độ trung cấp, cao đẳng: | 06 người |
| - Trình độ công nhân, lao động phổ thông: | 76 người |

*** Phân theo tính chất hợp đồng lao động:**

- | | |
|-------------------------------------|----------|
| - Hợp đồng lao động thời vụ: | 62 người |
| - Hợp đồng thời hạn từ 1 đến 3 năm: | 15 người |
| - Hợp đồng không xác định thời hạn: | 14 người |

Các ngành nghề kinh doanh chính theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, lắp đặt thiết bị tàu thủy, công nghiệp và dân dụng, trang thiết bị nội - ngoại thất công trình.
- Kinh doanh thiết bị vật tư, máy móc ngành công nghiệp tàu thủy.
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy.
- Tư vấn, thiết kế, thi công nội thất tàu thủy và dân dụng.
- Xuất nhập khẩu hàng hoá, thiết bị, vật tư công nghiệp tàu thủy.
- Sản xuất, cung cấp và lắp đặt thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và các dịch vụ khác.
- Dịch vụ cầu cảng.
- Môi giới, đại lý vận tải tàu thủy
- Môi giới, xúc tiến thương mại và sản phẩm công nghiệp tàu thủy.

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.

Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec là đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Shinec, được thành lập theo quyết định góp vốn số 08/QĐ/HĐQT- SHI ngày 01/04/2007 của Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Shinec trên nền tảng của Xí nghiệp lắp đặt Nội thất tàu thủy Shinec cũ. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003065 ngày 27 tháng 04 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Kể từ ngày thành lập đến nay với kinh nghiệm và bề dày thành tích trong việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm nội thất tàu thủy, các sản phẩm của công ty bao gồm hệ thống cách nhiệt cách âm, vách trần sàn, cửa hàng hải và tiện nghi nội thất đồ gỗ, kim loại luôn được bạn hàng đánh giá cao về chất lượng và mẫu mã các sản phẩm.

Các sản phẩm không ngừng được cải tiến mẫu mã, chất lượng cho phù hợp với sự khắt khe của thị trường nhưng vẫn thoả mãn được với sự phát triển của khoa học kỹ thuật cũng như các tiêu chuẩn khắt khe của đăng kiểm quốc tế.

Để làm được điều này công ty luôn chú trọng đào tạo cho các cán bộ tinh thông và chuyên sâu về nghiệp vụ để có thể tư vấn cho khách hàng lựa chọn các sản phẩm và dịch vụ một cách tối ưu nhất, đảm bảo giá cả phải chăng, chất lượng đảm bảo mẫu mã sang trọng hiện đại.

Ngoài các sản phẩm đã được dân nội địa hoá, công ty còn kết hợp với các đối tác trong và ngoài nước trong việc tìm hiểu thị trường, khả năng tiêu thụ các sản phẩm để đưa ra các sản phẩm với mức giá cạnh tranh nhất.

Hàng loạt các sản phẩm Công ty đã cung cấp và lắp đặt trong và ngoài Vinashin như seri tàu 53.000 tấn tại Nam Triệu và Hạ Long, tàu Phú Xuân, tàu Lash, Bình Định star... tại Nam triệu, tàu 4000 tấn tại Bến Thủy, tàu 6800 tấn tại Sài Gòn Shipmarine, tàu khách Hoa Sen và hàng loạt các con tàu khác đã, đang và sẽ thi công lắp đặt là các minh chứng cụ thể về chất lượng công trình của công ty.

Để phát triển các sản phẩm của mình, công ty đã đầu tư xây dựng xưởng gỗ chuyên sản xuất các sản phẩm đồ gỗ nhằm phục vụ cho ngành công nghiệp đóng tàu, đồng thời cũng đáp ứng cho công nghiệp dân dụng và văn phòng.

Không chỉ vậy, Công ty cũng tích cực trong việc xúc tiến thương mại với các đối tác trong và ngoài nước, một mảng rất nhiều tiềm năng cần ít công nhân nhưng đòi hỏi chất lượng của người cán bộ phải có tính chuyên nghiệp cao. Đây sẽ là định hướng mới của Công ty trong thời gian tới.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã gặp phải những thuận lợi và khó khăn, từ đó rút ra bài học để phát triển thương hiệu Shinec ngày càng vững mạnh, có uy tín trên thị trường trong nước cũng như quốc tế.

*** Những yếu tố chủ quan.**

Cơ hội:

- Ngành công nghiệp đóng tàu tăng trưởng mạnh (trên 40% năm).
- Chủ trương nội địa hoá ngành phụ trợ cao cho công nghiệp đóng tàu (60% năm 2020)
- Nội thất tàu thuỷ Shinec là đơn vị kinh doanh chiến lược chủ đạo của Công ty Cổ phần công nghiệp tàu thuỷ Shinec.

Nguy cơ:

- Các đối thủ cạnh tranh ngày càng nhiều đặc biệt ngay trong chính các nhà máy đóng tàu cũng tự xây dựng các xưởng làm và lắp ráp nội thất.
- Giá các yếu tố đầu vào tăng mạnh.
- Khách hàng khó tính và đòi hỏi được đáp ứng bởi các sản phẩm chất lượng cao.

*** Những yếu tố khách quan.**

Điểm mạnh:

- Thương hiệu nội thất tàu thuỷ Shinec là thương hiệu mạnh trong ngành công nghiệp đóng tàu, đặc biệt trong Tập đoàn Vinashin (rất nhiều thành tích trong những năm qua).
- Đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty năng động có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm. Đội ngũ công nhân nhiệt tình và lành nghề trong lĩnh vực lắp đặt nội thất tàu thuỷ.

Điểm yếu:

- 100% mặt hàng thi công bị phụ thuộc vào khách hàng.
- Trình độ cán bộ quản lý không đồng đều.
- Quá trình thi công kéo dài, không đúng tiến độ vì thường xuyên phụ thuộc vào các hạng mục liên quan của khách hàng.
- Thu hồi công nợ chậm.

*Căn cứ vào mục tiêu và những đánh giá trên, có thể định hướng hoạt động của công ty trong thời gian tới là “ **Tận dụng điểm mạnh sẵn có nhằm khai thác triệt để những cơ hội**”.*

Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới.

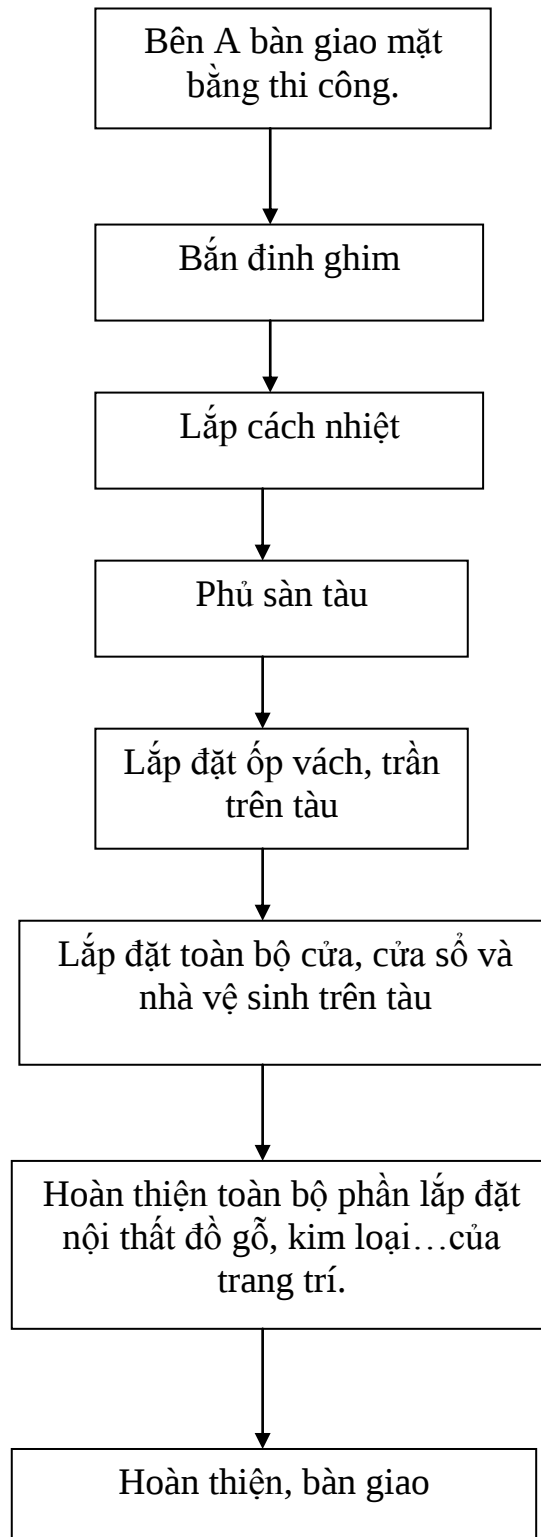
- Phát triển Thương hiệu Shinec trở thành thương hiệu mạnh nhất Việt Nam trong lĩnh vực nội thất tàu thủy bằng chất lượng và uy tín.
- Chủ động khai thác khách hàng tại thị trường Miền Trung và Miền Nam.
- Phát triển nguồn nhân lực theo hướng đáp ứng tốt yêu cầu công việc kỹ thuật cao.
- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất: văn phòng, nhà xưởng, trang thiết bị hiện đại để sản xuất các mặt hàng phục vụ cho ngành công nghiệp đóng tàu.
- Mở rộng thương hiệu Shinec sang lĩnh vực nội thất dân dụng, văn phòng.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Sau khi ký kết hợp đồng và đã được bên A giao mặt bằng, căn cứ vào mặt bằng đó phòng kỹ thuật tiến hành lập kế hoạch những công việc cần làm. Để làm việc một cách hiệu quả nhất công ty đã đưa ra được quy trình lắp đặt tàu phù hợp, tiết kiệm được thời gian và tiền bạc nhưng vẫn đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn khắt khe của đăng kiểm quốc tế. Hàng loạt các sản phẩm của Công ty đã cung cấp và lắp đặt trong và ngoài Vinashin như tàu Phú Xuân, tàu Fash, tàu khách Hoa Sen...và hàng loạt các con tàu khác đã, đang và sẽ thi công lắp đặt là minh chứng cụ thể về chất lượng công trình của Công ty.

Quy trình công nghệ lắp đặt nội thất tàu được khái quát qua sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 2.1. Quy trình lắp đặt nội thất tàu tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.



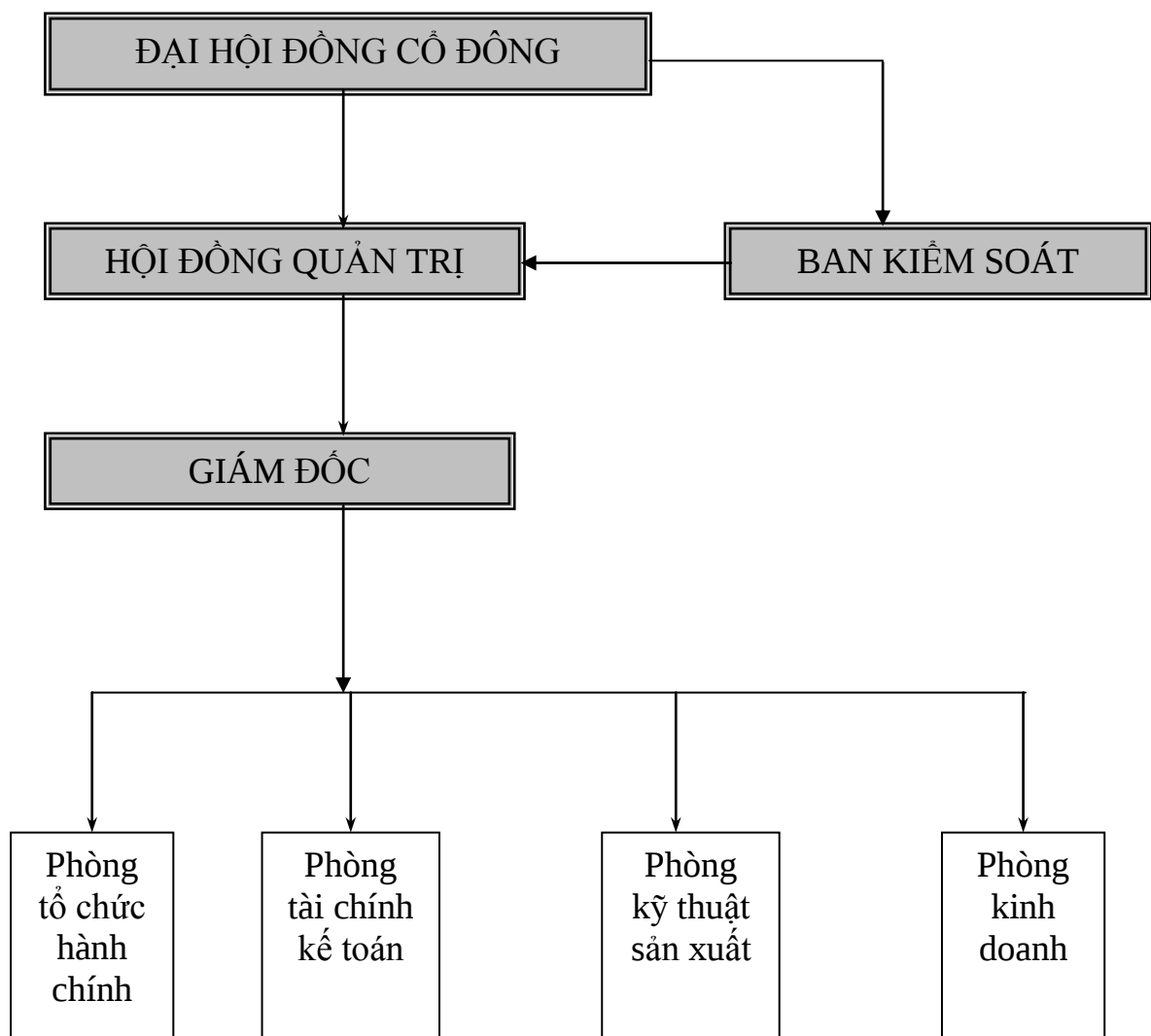
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

2.1.4.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp năm 2005. Các hoạt động của Công ty tuân thủ theo luật doanh nghiệp, các luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

Cơ cấu tổ chức của Công ty hiện tại gồm các phòng ban nghiệp vụ được thể hiện bằng sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 2.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty.



2.1.4.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

*** Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực, có thẩm quyền cao nhất của công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất 01 lần. Đại hội đồng Cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ công ty quy định.

*** Hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị của Công ty gồm 5 thành viên, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

*** Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra gồm 2 thành viên, thay mặt Cổ đông để kiểm soát mọi mặt, tính hợp lý hợp pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông và Pháp luật. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

*** Ban giám đốc:** Ban giám đốc của Công ty gồm có Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng.

*** Các phòng ban:**

- **Phòng Tổ chức – Hành chính:** có chức năng xây dựng phương án kiện toàn bộ máy Tổ chức trong Công ty, quản lý nhân sự, thực hiện công tác hành thông tin quản lý của Doanh nghiệp. Phối hợp với Phòng Tổ chức, hỗ trợ các phòng ban khác xây dựng quy trình hoạt động và quy trình quản trị, cập nhật các thay đổi nâng cao hiệu quả của hoạt động, đăng ký các chứng nhận xác nhận việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng cho toàn công ty.

- **Phòng kinh doanh:** Nghiên cứu thị trường, tìm kiếm nguồn hàng, khách hàng để cung ứng theo kế hoạch số lượng, chất lượng, chủng loại, quy cách, thời gian. Hoàn thiện các thủ tục quyết toán, thanh lý và báo cáo đề xuất Lãnh đạo Công ty phương án xử lý các phát sinh tranh chấp hoạt động mua bán chính quản trị, đồng thời phụ trách thêm chức năng quản lý chất lượng và hệ thống.

- **Phòng Tài chính - Kế toán:** Lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của Công ty, phân tích các hoạt động kinh tế, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của Nhà nước. Kiểm soát chi phí, đặc biệt liên quan đến các khâu mua hàng, kiểm soát nguyên vật liệu, tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất. Cung cấp các thông tin về năng lực sản xuất là cơ sở lập kế hoạch kinh doanh, đồng thời kết hợp kế hoạch kinh doanh và kế hoạch sản xuất, lập kế hoạch tài chính cho cả Công ty.

- **Phòng kỹ thuật:**

+ Phụ trách kế hoạch thi công: Lập kế hoạch thi công cho các đơn hàng theo tháng/quý/năm, căn cứ vào tiến độ và thời gian giao hàng chuyển các bộ phận liên quan triển khai, tổng hợp kế hoạch thi công sản xuất chung toàn Công ty.

+ Phụ trách kỹ thuật: phối hợp với các bộ phận thiết kế để triển khai thiết kế, bóc tách các bản vẽ kỹ thuật. Triển khai, hướng dẫn các đội thi công sản xuất, giám sát quá trình thi công. Kết hợp với các phòng ban liên quan đảm bảo an toàn lao động và tiến độ thi công công trình.

+ Phụ trách KCS: Xây dựng tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật đối với các loại nguyên liệu, sản phẩm theo tiêu chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt trong suốt quá trình thi công lắp đặt nội thất tàu. Kiểm tra chất lượng công trình trước khi bàn giao. Lập biên bản phân tích nguyên nhân, đề xuất hướng xử lý khắc phục mọi sai, hỏng, vi phạm trong quá trình thi công công trình.

+ Đội thi công: Thực hiện thi công các công trình theo sự chỉ đạo của Phòng Kỹ thuật sản xuất. Lập các bản tiến độ thi công, chuẩn bị nhân lực, vật tư đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Kiểm tra, giám sát tiến độ thi công theo đúng tiến độ đơn hàng đã ký kết. Căn cứ khối lượng hoàn thành thực tế hàng tuần/ tháng báo cáo phụ trách Phòng kỹ thuật/ Ban Giám đốc những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai để đưa ra biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp.

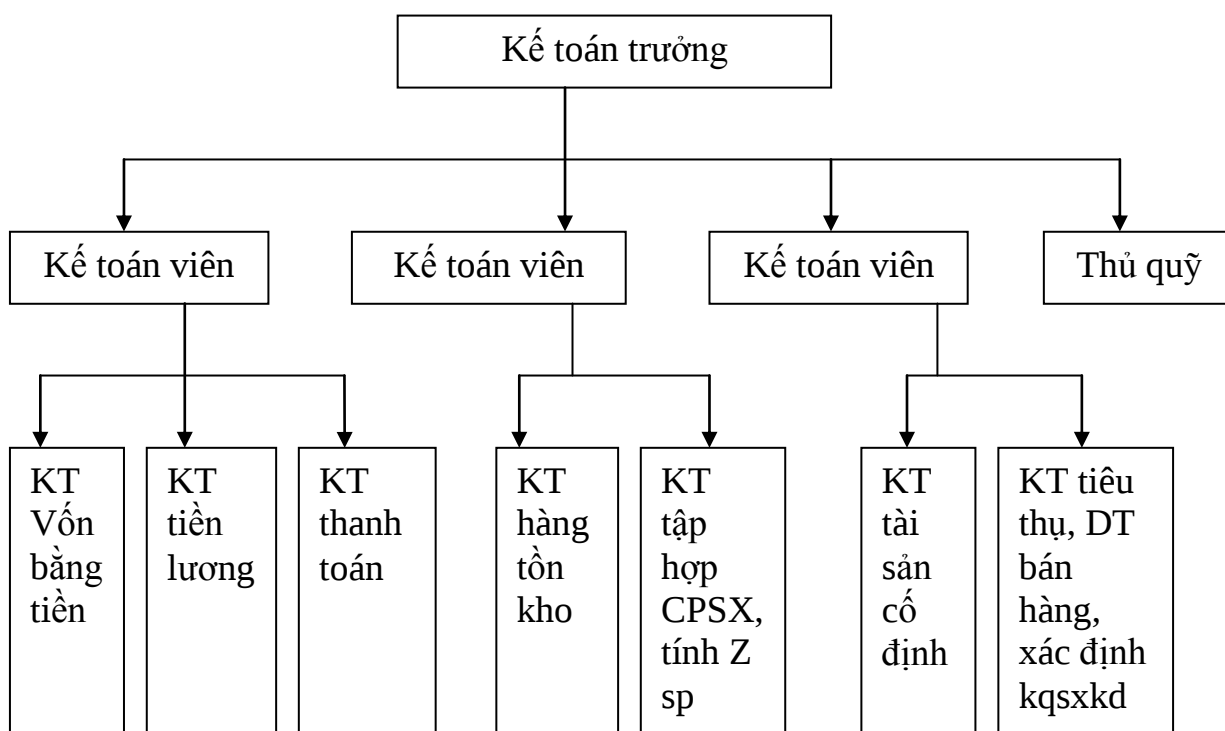
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

Do Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec mới thành lập và có quy mô nhỏ nên công ty đã thiết lập bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Theo đó toàn bộ công việc thu thập, xử lý, ghi sổ cho đến khâu tổng hợp số liệu để lập báo cáo tài chính đều được thực hiện ở phòng kế toán trung tâm.

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3. Sơ đồ bộ máy kế toán tại Công ty.



* **Kế toán trưởng:** Là người điều hành bộ máy kế toán của công ty, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kế toán tài chính của đơn vị, có nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra công tác kế toán của từng nhân viên, duyệt các chứng từ mua bán, chứng từ thu – chi phát sinh.

* **Kế toán tiêu thụ sản phẩm, DT bán hàng và xác định kết quả kinh doanh:** Thay thế kế toán trưởng khi vắng mặt, quản lý bộ máy kế toán công ty. Theo dõi phản ánh chính xác kịp thời tình hình tiêu thụ sản phẩm, thực hiện đúng các nghiệp vụ kế toán về tiêu thụ thành phẩm, lập báo cáo tiêu thụ, DT bán hàng, báo cáo kết quả kinh doanh.

* **Kế toán tổng hợp vốn bằng tiền:** Theo dõi phản ánh chính xác, đầy đủ kịp thời số liệu, tình hình biến động quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

* **Kế toán TSCĐ:** Theo dõi kịp thời chính xác tình hình tăng, giảm TSCĐ, mức trích khấu hao, thực hiện kiểm kê tài sản cố định theo định kỳ, bảo quản và lưu hồ sơ từng loại TSCĐ.

* **Kế toán hàng tồn kho:** Theo dõi giá trị hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho (nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá...) của doanh nghiệp.

* **Kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm:** Tập hợp các chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

* **Kế toán tiền lương:** Thanh toán các khoản lương, phụ cấp cho cán bộ công nhân viên, trích trả các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân viên theo chế độ.

* **Kế toán công nợ:** Theo dõi các khoản nợ phải thu, phải trả khách hàng.

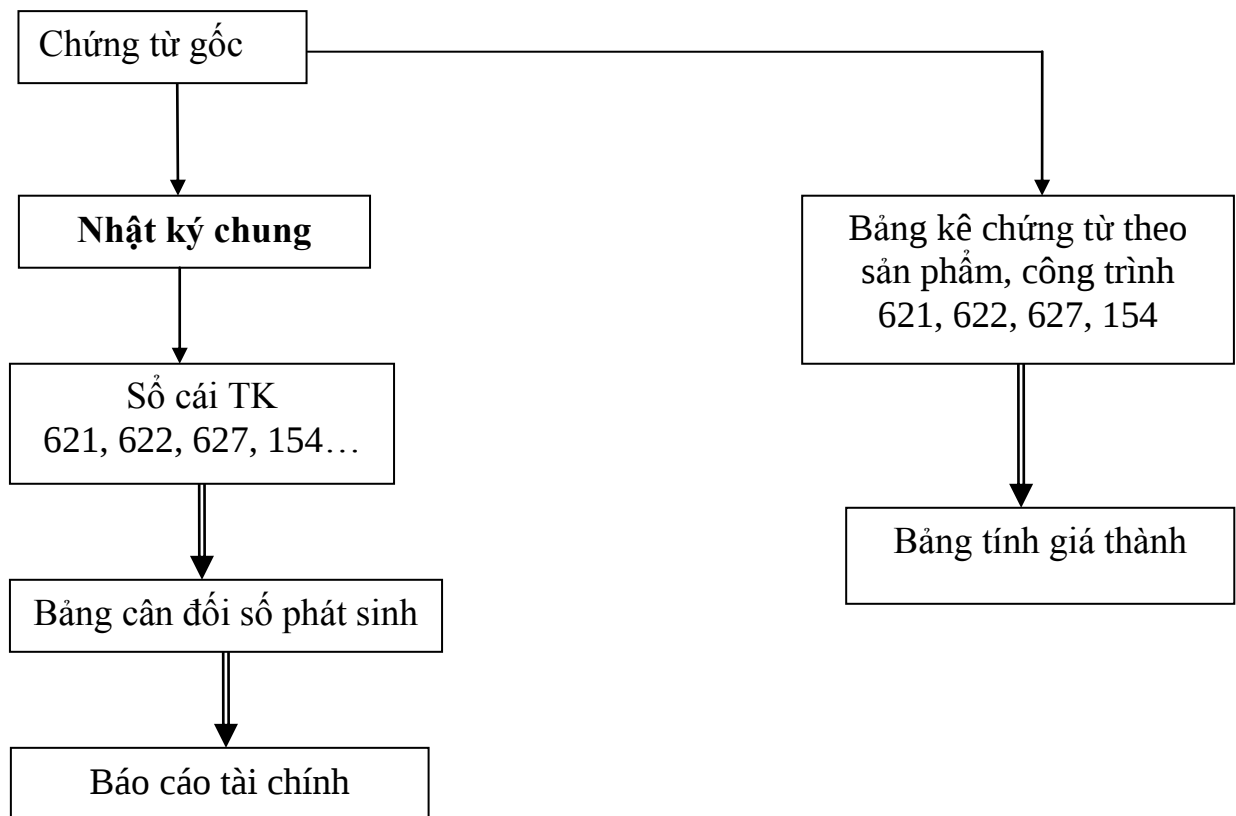
* **Thủ quỹ:** Nhiệm vụ cấp phát tiền, cân đối quỹ.

2.1.5.2. Hình thức tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec.

Hình thức kế toán: Hình thức kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec là hình thức Nhật ký chung. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh theo thứ tự thời gian vào một quyển sổ gọi là Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào Nhật ký chung lấy số liệu để ghi vào các sổ sách kế toán.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.4. Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.



Ghi chú:



Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng

*** Hệ thống sổ kế toán.**

Hệ thống sổ kế toán tại công ty gồm:

- + Sổ Nhật ký chung.
- + Sổ cái các tài khoản.
- + Các sổ kế toán chi tiết.

*** Báo cáo sử dụng.**

Tại công ty có sử dụng các báo cáo sau:

- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- + Bảng cân đối tài khoản.
- + Các báo cáo tổng hợp.

*** Chế độ kế toán.**

Theo QĐ 15/ 2006/ QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

+ Niên độ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

+ Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ).

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng.

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Tính và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

2.2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.

Công ty Cổ phần nội thất tàu thủy Shinec lắp đặt thiết bị nội thất tàu thủy công nghiệp và dân dụng, trang thiết bị nội - ngoại thất công trình theo một trình tự nhất định. Bắt đầu từ bản định ghim, lắp cách nhiệt, lắp ốp vách, trần trên tàu, lắp cửa và cuối cùng mới lắp đặt nội thất đồ gỗ, kim loại. Vì vậy để phù hợp với đặc điểm quy trình lắp đặt và theo dõi một cách cụ thể, chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh và thuận lợi cho việc tính giá thành công ty đã phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo khoản mục chi phí.

+ *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: gồm toàn bộ các chi phí về nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc lắp đặt nội thất tàu thủy như: Bàn ăn, Bàn sofa, Bàn vô tuyến, Tủ tài liệu, Tủ đôi và kệ thuốc, Giường hàng hải kim loại...

+ *Chi phí nhân công trực tiếp*: bao gồm lương chính, lương phụ, phụ cấp và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

+ *Chi phí sản xuất chung*: là những khoản tiền liên quan đến phục vụ sản xuất như: Chi phí nhân viên phân xưởng, Chi phí dụng cụ sản xuất, Chi phí dịch vụ mua ngoài...

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Kế toán chi phí sản xuất là một bộ phận quan trọng của công tác kế toán vì có tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng quy định một cách hợp lý thì mới phục vụ tốt cho công tác tính giá thành sản phẩm được trung thực và chính xác.

Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec là Công ty cung cấp dịch vụ lắp đặt nội thất tàu thủy với quy trình công nghệ giản đơn vì vậy kế toán tại Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là lắp đặt nội thất hoàn thiện từng con tàu.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Để phù hợp với quy trình công nghệ lắp đặt, công ty xác định đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng (lắp đặt nội thất hoàn thiện một con tàu). Như vậy đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí của công ty là một. Công ty không tính giá thành đơn vị sản phẩm, chi phí sản xuất được hạch toán riêng cho từng con tàu.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành.

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành.

Do việc hoàn thiện con tàu phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan và khách quan vì vậy mà khó xác định được thời gian hoàn thành con tàu. Để thuận tiện cho việc theo dõi các chi phí phát sinh một cách chi tiết, kịp thời và việc tính giá thành đảm bảo, nhanh chóng, cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nên Công ty xác định kỳ tính giá thành theo tháng. Cuối tháng kế toán tập hợp chi phí liên quan đến các con tàu làm căn cứ tính giá thành, nếu tàu nào hoàn thành thì kết chuyển ngay sang giá vốn không nhập kho còn nếu tàu chưa hoàn thành thì kế toán tập hợp chi phí và kết chuyển sang TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ”.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành.

Mục đích chính của các doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận để thực hiện được điều này thì con đường cơ bản nhất là giảm giá thành sản phẩm. Có rất nhiều cách để tính giá thành sản phẩm và các nhà quản lý phải căn cứ vào đặc điểm, tình hình của công ty để lựa chọn cho công ty mình phương pháp thích hợp nhất. Đối với Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy thì do đặc điểm lắp đặt và do đối tượng tập hợp chi phí đồng nhất với đối tượng tính giá thành nên Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành trực tiếp. Theo phương pháp này thì chi phí thực tế phát sinh bao nhiêu sẽ tính vào giá thành bấy nhiêu.

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	=	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
--	---	---------------------------------------	---	---	---	--

2.2.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVL TT).

*** Hệ thống chứng từ:**

- + Phiếu xuất kho.
- + Giấy đề nghị cung cấp vật tư.

*** Tài khoản sử dụng:**

- + TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu, TK 152 có 2 tài khoản cấp 2.
 - TK 1521 – Nguyên vật liệu chính.
 - TK 1522 – Nguyên vật liệu phụ.
- + TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Để hoàn thiện xong một con tàu cần rất nhiều loại nguyên vật liệu, căn cứ vào vai trò của từng loại nguyên liệu Công ty đã chia nguyên vật liệu thành các loại sau:

- + Nguyên vật liệu chính: Bàn ăn, Bàn tivi, Bàn hải đồ, Giường hàng hải, Tủ đựng cờ hiệu, Van chặn phi 15...
- + Nguyên vật liệu phụ: Áo to mat điện 33 pha, Bút chì, Bút lông, Vít ren, Chốt giường, Chổi than, Dây xích, Keo đầu trâu, Keo Silicon...
- + Công cụ, dụng cụ: Áo bảo hộ lao động, Bàn máy vi tính, Kéo cắt tôn, Vách ngăn, Tay nâng đèn, Kìm hàn...

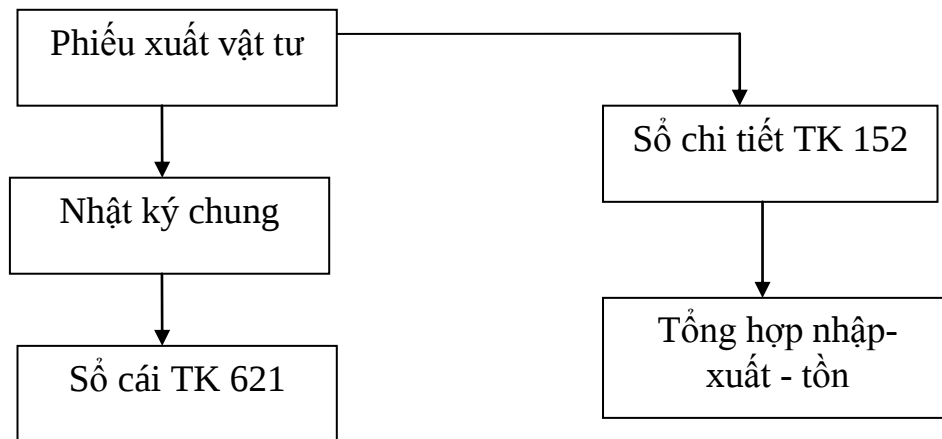
Nguyên vật liệu của Công ty được quản lý ở kho, việc nhập xuất vật tư được cán bộ phòng kế hoạch - vật tư theo dõi chặt chẽ thông qua định mức tiêu hao của từng công trình và kế hoạch do phòng kỹ thuật lập.

Phương pháp tính giá vật liệu xuất kho ở Công ty là phương pháp nhập trước xuất trước.

*** Hệ thống sổ sách hạch toán chi phí vật tư**

- + Nhật ký chung.
- + Sổ cái TK 621, TK 152
- + Sổ chi tiết TK 152
- + Sổ chi phí sản xuất
- + Thẻ kho và các sổ khác có liên quan

*** Trình tự hạch toán:**



*** Trình tự xuất dùng nguyên vật liệu được tiến hành qua các bước sau:**

+ Khi các bộ phận có nhu cầu sử dụng vật tư sẽ tiến hành làm giấy đề nghị cung cấp vật tư gửi lên phòng Kế hoạch - vật tư, phòng Kế toán – vật tư căn cứ vào kế hoạch sản xuất, định mức vật tư xem xét ký duyệt và lập phiếu xuất kho ghi vào cột yêu cầu.

+ Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho kèm theo lệnh xuất thủ kho sẽ xuất vật tư ghi vào cột số lượng phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên.

Liên 1: Lưu gốc

Liên 2: Giao cho đơn vị xin lĩnh vật tư

Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho sau đó chuyển cho kế toán để làm căn cứ ghi vào các sổ sách liên quan.

Trong chuyên đề này em lấy dữ liệu về tập hợp chi phí và tính giá thành của con tàu 53000T – NAT01 tại phòng kế toán của công ty

Công trình bắt đầu thi công ngày 15/04/2008 và hoàn thiện vào ngày 27/06/2008. Các dữ liệu em trích dẫn từ phòng kế toán của Công ty trong tháng 06 năm 2008.

Sau khi ký kết hợp đồng (ngày 09/04/2008) công ty tiến hành lập dự toán chi tiết tổng các hạng mục công ty phải làm như: Trần, vách, sàn, ốp lát...và phân công công việc cho các đội. Khi đi vào thi công thực tế căn cứ vào khối lượng công việc cần làm, xem công trình cần những vật tư gì, số lượng là bao nhiêu mà chủ nhiệm công trình làm đề nghị cấp vật tư (**Biểu số 01**).

Biểu số 01:

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VẬT TƯ,
CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Mã tài liệu: CT- HV- TaC – 04

Lần sửa đổi: 0 0

Số trang: 1/1

Hải phòng, ngày 05 tháng 06 năm 2008.

Kính gửi: Ông Giám đốc Công ty Cổ phần NTTT Shinec

Tên tôi là: *Phạm Hải Nam*

Chức vụ: *Phó phòng kỹ thuật*

Căn cứ vào nhu cầu của công việc

Kính đề nghị ông xem xét cung cấp một số vật tư, thiết bị sau:

STT	Tên vật tư, thiết bị	Quy cách	ĐVT	SL	Ghi chú
1	Bàn làm việc	1000 x 700	Cái	02	
2	Bàn hải đồ	1050 x 2500 x 900	Cái	01	
3	Van chặn phi 15		Cái	2	
4	Tủ đựng cờ hiệu	1050 x 1000 x 450	Cái	1	
5	Bút dạ		Cái	25	
6	Băng dính điện		Cuộn	3	
7	Bản bả thép		Cái	5	

Người đề nghị phụ trách bộ phận.

Phạm Hải Nam

Kế toán

Nguyễn T.Ánh Nguyệt

Giám đốc

Vũ Trọng Thụ

Sau khi làm giấy đề nghị cung cấp vật tư và được Giám đốc, Kế toán, Trưởng phòng Kỹ thuật duyệt thì Kế toán tiến hành viết phiếu xuất kho (**Biểu số 02**) đưa cho người yêu cầu cấp vật tư mang xuống kho, thủ kho tiến hành xuất kho vật tư theo yêu cầu.

Biểu số 02:

Công ty Cổ phần
NTTT Shinec Trang
quan- An Đồng- An
dương - Hải phòng

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 05 tháng 06 năm 2008

Số: PX003
Nợ TK 621
Có TK 152

Mẫu số 02- VT
QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20 tháng 03 năm
2006 của Bộ trưởng Bộ
Tài Chính

Họ tên người nhận hàng: *Phạm Hải Nam*

Lý do xuất kho: *phục vụ sản xuất*

Xuất tại kho: 59NQ địa điểm: Trang quan – An đồng – An dương - Hải phòng.

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư(sản phẩm, hàng hoá)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Bàn làm việc	B0054	Cái	02	02	1.100.000	2.200.000
2	Bàn hải đồ	B0057	Cái	01	01	2.838.000	2.838.000
3	Van chặn phi 15	NT 0219	Cái	02	02	35.000	70.000
4	Tủ đựng cờ hiệu	T0036	Cái	01	01	1.860.000	1.860.000
5	Bút dạ	B0002	Cái	25	25	5.300	132.500
6	Băng dính điện	B0021	Cuộn	03	03	10.000	30.000
7	Bản bả thép	B0043	Cái	05	05	14.300	71.500
	Cộng						7.202.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bảy triệu hai trăm linh hai nghìn đồng

Số chứng từ kèm theo:.....

Ngày 05 tháng 06 năm 2008

Người lập	Người nhận	Thủ kho	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Lanh	Nam	Lanh	Nguyệt	

Phiếu xuất kho được viết thành 3 liên, thủ kho chuyển cho kế toán 1 liên để làm căn cứ ghi Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá) (**Biểu số 03**). Theo định khoản sau:

Nợ TK 621: 7.202.000

Có TK 152 : 7.202.000

Biểu số 03

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)**(Cho đối tượng tính giá thành)**

Tài khoản: 152

Tên quy cách vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): Bàn làm việc 1000 x 700

Tiểu khoản: 1521

Mã số vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): B0054

Tên kho: 59 NQ

Đơn vị tính: Cái

Tháng 06 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3= 1 x 2	4	5=1 x 4	6	7= 1 x 6
		<u>Số dư đầu kỳ</u>							-	-
PN01	01/06	Mua bàn làm việc nhập kho	331	1.100.000	10	11.000.000				
PX03	05/06	Xuất cho tàu 53000T- NAT 01	621	1.100.000			02	2.200.000	08	8.800.000
		Cộng phát sinh tháng			10	11.000.000	02	2.200.000		
		<u>Số dư cuối kỳ</u>							<u>08</u>	<u>8.800.000</u>

Trong tháng Công ty đã xuất dùng 2 cái bàn làm việc trị giá 2.200.000đ phục vụ cho tàu 53000T- NAT01 (Đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí).

Cuối tháng căn cứ vào bảng chi tiết vật liệu, dụng cụ kế toán tiến hành ghi sổ tổng hợp nhập-xuất- tồn (**Biểu số 04**). Qua sổ này kế toán biết được vật tư tồn kho, vật tư nhập, xuất để điều chỉnh hàng tồn kho trong nguồn vốn của đơn vị.

Biểu số 04

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC

TỔNG HỢP NHẬP - XUẤT - TỒN
(Cho đối tượng tính giá thành)

Trích tháng 06 năm 2008

Mã VT	Tên VT	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SI N	Tiền nhập	SL X	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
B0054	Bàn làm việc 1000 x 700	Cái			10	11.000.000	02	2.200.000	08	8.800.000
NT0219	Van chặn phi 15	Cái			13	455.000	02	35.000	11	420.000
T0036	Tủ đựng cờ hiệu 1050 x 1000 x 450	Cái			05	9.300.000	01	1.860.000	04	7.440.000
B0057	Bàn hải đồ 2500 x 1050	Cái			02	5.676.000	01	2.838.000	01	2.838.000
B0002	Bút dạ	Cái	62	328.600			25	132.500	37	196.100
B0021	Băng dính điện	Cuộn	20	200.000			03	30.000	17	170.000
B0043	Bản bả thép	Cái	54	772.200			05	71.500	49	700.700
...	...	...	...		...	...	...	...	...	
	Tổng cộng			25.136.580		147.589.600		138.284.200		34.441.980

Căn cứ vào phiếu xuất kho (Biểu số 02) kế toán ghi vào bảng kê phiếu xuất theo sản phẩm, công trình (**Biểu số 05**) để theo dõi vật tư (TK 152), công cụ dụng cụ (TK 153) xuất dùng riêng cho từng công trình bao nhiêu. Cụ thể cho công trình 53000T- NAT01(đối tượng tính giá thành) như sau: Xuất NVL 138.284.200đ, Xuất CC, DC 3.000.00đ

Biểu số 05:

BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT THEO SẢN PHẨM, CÔNG TRÌNH

Công trình: Tàu 53000T – NAT01

Tháng 06 năm 2008

Mã CT	Ngày CT	Số CT	Diễn giải	Mã VT	Mã kho	SL	Giá	Tiền
PX	05/06	003	Xuất thi công tàu 53000T – NAT01					7.202.000
			Bàn làm việc 1000x 700	B0054	59NQ	02	1.100.000	2.200.000
			Bàn hải đồ 2500 x 1050	B0057	59NQ	01	2.838.000	2.838.000
			Van chặn phi 15	NT0219	59NQ	02	35.000	70.000
			Tủ đựng cờ hiệu 1050 x 1000 x 450	T0036	59NQ	01	1.860.000	1.860.000
			Bút dạ	B0002	59NQ	25	5.300	132.500
			Băng dính điện	B0021	59NQ	03	10.000	30.000
			Bản bìa thép	B0043	59NQ	05	14.300	71.500
PX	08/06	006	Xuất thi công tàu 53000T- NAT01					3.540.200
			Bộ cà lê	B0066	59NQ	01	95.000	95.000
			E ke góc	E0094	59NQ	05	8.000	40.000
			Vách ngăn	V0029	59NQ	02	650.000	1.300.000
			Keo Silicon	K0022	59NQ	76	27.700	2.105.200
PX	11/06	010	Xuất thi công tàu 53000T – NAT01					130.542.000
			Găng tay dài	G0040	59NQ	30	47.500	1.425.000
			Kính hàn	K0002	59NQ	04	35.000	140.000
			Đèn ốp trần	Đ0026	59NQ	27	35.000	945.000
			Giường gỗ hàng hải	G0045	59NQ	08	1.820.000	14.560.000
			Giường hàng hải kim loại	G0044	59NQ	18	6.304.000	113.472.000
			Tổng cộng					141.284.200

Để theo dõi chi phí liên quan đến từng công trình, căn cứ phiếu xuất kho (Biểu số 02), bảng kê phiếu xuất theo sản phẩm công trình (Biểu số 05), kế toán ghi vào bảng kê chứng từ theo sản phẩm, công trình (**Biểu số 06**). Qua bảng này kế toán theo dõi được chi tiết các vật liệu chính, phụ xuất dùng cho một công trình và cuối tháng để tập hợp chi phí vật tư để tính giá thành tàu 53000T- NAT01.

Biểu số 06:

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THEO SẢN PHẨM, CÔNG TRÌNH

Công trình: Tàu 53000T – NAT01

Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 06 năm 2008

Mã SP	Ngày	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	PS nợ	PS có
Tàu 53000T – NAT01	05/06	PX003	Xuất thi công tàu 53000T- NAT01	1521	6.968.000	
				1522	234.000	
Tàu 53000T – NAT01	08/06	PX006	Xuất thi công tàu 53000T-NAT01	1522	2.105.200	
Tàu 53000T – NAT01	11/06	PX010	Xuất thi công tàu 53000T-NAT01	1521	128.032.000	
				1522	945.000	
Tàu 53000T – NAT01	30/06	KC621	KC chi phí để tính giá thành	154		138.284.200
			Tổng cộng		138.284.200	138.284.200

Hàng ngày khi phát sinh các nghiệp vụ qua các chứng từ kế toán kế toán tiến hành định khoản, ghi sổ Nhật ký chung (**Biểu số 07**). Ví dụ như căn cứ vào phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, phiếu thu, phiếu chi...để ghi sổ nhật ký chung. Căn cứ vào nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các tài khoản liên quan.

Biểu số 07:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTTT SHINEC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 06 năm 2008

Mã CT	Ngày	Số CT	Diễn giải	TK	PS nợ	PS có
PN	01/06	001	Nhập VT của Cty Minh Quang	152	2.426.000	
			Thuế đầu vào	133	242.600	
			Chưa thanh toán	331		2.668.600
...	...	...	...	..	...	
PX	05/06	003	Xuất VL cho 53000T	621	7.202.000	
			Vật liệu chính	1521		6.969.000
			Vật liệu phụ	1522		234.000
...	...	...	...	...		...
PX	08/06	006	Xuất VL,DC cho 53000T	621	2.105.200	
			Vật liệu phụ	1522		2.105.200
PX	11/06	010	Xuất VL,DC cho 53000T	621	128.977.000	
			Xuất VL chính	1521		128.032.000
			Xuất VL phụ	1522		945.000
...	...	...	...	...	...	...
			Tổng cộng		7.316.826.342	7.316.826.342

Kế toán căn cứ vào sổ Nhật ký chung để ghi vào các sổ cái các tài khoản liên quan như Sổ cái TK 621, TK 152, TK 331, TK 133...

Nguồn dữ liệu: Trích Nhật ký chung tháng 06 năm 2008 tại bộ phận kế toán của Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec

Để khối lượng công việc kế toán không bị dồn vào cuối tháng, hàng ngày sau khi phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung, kế toán căn cứ vào nhật ký chung để ghi vào sổ cái TK 621 (Biểu số 08). Trong bài em lấy ví dụ mẫu sổ cái của công trình tàu 53000T- NAT01. Căn cứ vào sổ cái để kế toán đối chiếu với bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn xem nguyên vật liệu xuất dùng trong tháng để phát hiện kịp thời số chênh lệch giữa các sổ sách kế toán.

Biểu số 08:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu TK: 621(Cho đối tượng tập hợp chi phí)

Tháng 06 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Nội dung chứng từ	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		<u>SDĐK (T6/2008)</u>			
PX003	05/06	Xuất thi công tàu 53000T- NAT01	152	7.202.000	
PX006	08/06	Xuất thi công tàu 53000T- NAT01	152	2.105.200	
PX010	11/06	Xuất thi công tàu 53000T- NAT01	152	128.977.000	
Tàu53000T	30/06	KC621 tàu 53000T	154		138.284.200
		Cộng phát sinh		138.284.200	138.284.200
		<u>SDCK</u>			

Kế toán tập hợp chi phí vật tư cho tàu 53000T- NAT01 theo định khoản sau:

N ợ TK 621: 138.284.200

C ó TK 152: 138.284.200

Cuối tháng, kế toán sau khi tiến hành tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp rồi kết chuyển để tính giá thành t àu 53000T – NAT 01 theo định khoản sau:

Nợ TK 154: 138.284.200

Có TK 621: 138.284.200

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT)*

*** Hệ thống chứng từ:**

- + Bảng chấm công
- + Bảng lương công nhân
- + Phiếu chi và các chứng từ khác có liên quan

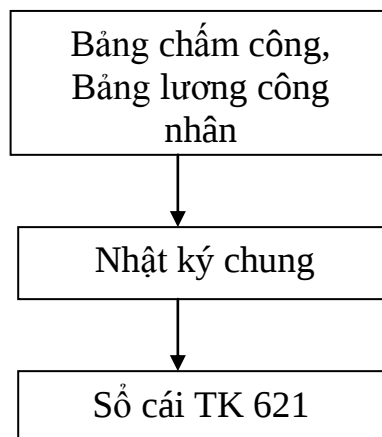
*** Tài khoản sử dụng:**

- + TK 334: Phải trả công nhân viên
- + TK 338: Phải trả, phải nộp khác.
 - TK 3382: Kinh phí công đoàn (KPCĐ)
 - TK 3383: Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế (BHXH, BHYT)

*** Hệ thống sổ sách hạch toán chi phí nhân công**

- + Nhật ký chung
- + Sổ cái TK 622

*** Trình tự hạch toán**



Công ty áp dụng hình thức trả lương cho công nhân trực tiếp lắp đặt theo ngày công làm việc. Đây là hình thức trả lương theo ngày làm việc thực tế của công nhân. Tùy theo mức độ công việc mà người công nhân đảm nhận mà tính tiền lương, lương công nhân theo ngày công dao động từ 65.000đ đến 110.000đ

Ngoài ra công ty còn tính thêm khoản lương làm thêm giờ, phụ cấp ca đêm, phụ cấp độc hại

- + Lương làm thêm giờ được tính bằng 150% lương trong giờ

+ Phụ cấp ca đêm: Nếu làm đêm công nhân sẽ được thêm 7.000đ (1 người/1 ngày)

+ Phụ cấp độc hại được tính là 2% trên tổng lương (Chưa trừ).

Công ty không tiến hành trích trước tiền lương của công nhân sản xuất nghỉ phép. Hiện nay các khoản trích theo lương của Công ty được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Bộ tài chính. Tổng các khoản trích theo lương 25% trong đó 19% tính vào chi phí, 6% thu trực tiếp của người lao động. Tuy nhiên thì tại công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec khuyến khích người lao động nộp thêm 1% KPCĐ để chi tiêu trong công đoàn Công ty, hai khoản mục BHXH và BHYT được kế toán công ty gộp lại phản ánh thông qua TK 3383 (BHXH và BHYT) cụ thể như sau:

+ BHXH và BHYT trích 23% tổng tiền lương trong quỹ lương cơ bản của công ty trong đó 17% sẽ được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty, 6% thu trực tiếp từ người lao động đóng góp và được trừ vào tiền lương hàng tháng của cán bộ công nhân viên.

+ KPCĐ trích 3% trên tiền lương thực tế trong đó 2% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty, 1% thu trực tiếp từ người lao động góp.

Bảng tỷ lệ trích BHXH, BHYT, KPCĐ của Công ty

Nội dung		Trừ vào lương	Tính vào chi phí
Quỹ BHXH	20%	5%	15%
Quỹ BHYT	3%	1%	2%
Quỹ KPCĐ	3%	1%	2%
Cộng	26%	7%	19%

Hàng ngày quản lý công trình theo dõi công nhân trực tiếp làm việc thông qua bảng chấm công (**Biểu số 09**). Vì Công ty trả lương theo ngày công làm việc nên quản lý công trình phải theo dõi chính xác số công nhân làm việc có như vậy thì tập hợp chi phí nhân công và tính giá thành mới đảm bảo chính xác.

Biểu số 09

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU THỦY SHINEC

An Đồng – An Dương – HP

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 06 năm 2008

STT	Họ và tên	C/vụ	Ngày trong tháng											Quy ra công		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	...	31	SP	TG	TCTL
1	Đỗ Ngọc Bình	CN	x	x	x	x	x	x	x	x	x	...		18,5		
2	Bùi Văn Khương	CN	x	x	x	x	x	x	x	x	x			17,5		
3	Lã Văn Khanh	CN	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	17,5		
4	Đào Văn Đức	CN	x	x	x	x	x	x	x	x	/			17,5		
5	Bùi Đức Vinh	CN	x	x	x	x	x	x	x	x	/		x	15,5		
6	Trịnh Văn Dung	CN	x	x	x	x	x	x	x				x	15,5		
7	Ngô Thê Anh	CN	x	x										2,0		
8	Trần Văn Hải	CN	x	x										2,0		
9	Vũ Trọng Hiền	CN	x											1,0		
10	Tô Văn Đà	CN	x	x	x	x								4,0		
11	Trần Văn Thạch	CN	x	x	/	x								3,5		
12	Vũ Văn Cường	CN	x					x						2,0		
13	Trần Quốc Văn	CN	x											1,0		
14	Ngô Văn Trường	CN	/	/										1,0		
15	Trần Văn Thái	CN	/											0,5		

Hải Phòng, Ngày 30 tháng 6 năm 2008

Thủ trưởng đơn vị

Phụ trách bộ phận

Người chấm công

Quản lý công trình theo dõi ngày công làm việc của công nhân sau đó chuyển bảng chấm công cho kế toán để tính lương trả công nhân. Công ty trả công theo ngày công làm việc, đơn giá phụ thuộc vào công việc của từng người. Các công nhân chủ yếu là thuê theo thời vụ nên Công ty không tính BHXH và BHYT. Tất cả các công nhân đều tính KPCĐ theo quy định của nhà nước. Kế toán tính lương vào bảng lương công nhân (Biểu số 10).

Biểu số 10

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU THỦY SHINEC

An Đồng – An Dương – HP

BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN TÀU 53000 T – NAT01

Tháng 06 năm 2008

STT	Họ và tên	C/vụ	HSL	Lương thêm giờ		Lương SP		Chế độ		Phụ cấp ca đêm	Phụ cấp đ. hại, TN	Tiền ăn	Tổng lương	CK trích nộp		Các khoản trừ		Thực lĩnh
				Công	Tiền	Công	Đơn giá/công	Công	Tiền					KPCĐ (2%)	BHXH, BHYT (17%)	KPCĐ (1%)	BHXH, BHYT (6%)	
1	Đỗ Ngọc Bình	CN	1,67			18,5	110.000						2.035.000	14.700	153.306	20.350	54.108	1.960.542
2	Bùi Văn Khương	CN				17,5	100.000						1.750.000	35.000		17.500		1.732.500
3	Lã Văn Khanh	CN	2,31			17,5	95.000						1.662.500	33.250	212.058	16.625	74.884	1.571.031
4	Đào Văn Đức	CN				17,5	95.000						1.662.500	33.250		16.625		1.645.875
5	Bùi Đức Vinh	CN				15,5	75.000						1.162.500	23.250		11.625		1.150.875
6	Trịnh Văn Dung	CN	1,67			15,5	110.000						1.705.000	34.100	153.306	17.050	54.108	1.633.842
7	Ngô Thê Anh	CN				2,0	90.000						180.000	3.600		1.800		178.200
8	Trần Văn Hải	CN				2,0	90.000						180.000	3.600		1.800		178.200
9	Vũ Trọng Hiền	CN				1,0	110.000						110.000	2.200		1.100		108.900
10	Tô Văn Đà	CN				4,0	75.000						300.000	6.000		3.000		297.000
11	Trần Văn Thạch	CN				3,5	75.000						262,500	5.250		2.625		259.875
12	Vũ Văn Cường	CN				2,0	70.000						140.000	2.800		1.400		138.600
13	Trần Quốc Văn	CN				1,0	110.000						110.000	2.200		1.100		108.900
14	Ngô Văn Trường	CN				1,0	110.000						110.000	2.200		1.100		108.900
15	Trần Văn Thái	CN				0,5	65.000						32.500	650		325		32.175
	Tổng		5,65			119							11.402.500	228.050	518.670	114.025	183.060	11.105.415

NGƯỜI LẬP

PHÒNG TC-HC

KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Quản lý công trình gửi bảng chấm công về phòng kế toán, kế toán tiến hành tính tiền lương để trả cho công nhân. Căn cứ vào bảng lương công nhân kế toán ghi sổ nhật ký chung (Biểu số 07)

Biểu số 07:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTTT SHINEC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 06 năm 2008

Mã CT	Ngày	Số CT	Diễn giải	TK	PS nợ	PS có
...	...	...		...	...	...
BLCN tàu 53000T	30/06	06	Tính lương trả công nhân	622	11.402.500	
				334		11.402.500
BLCN tàu 53000T	30/06	06	Các khoản trích trừ vào chi phí	622	746.720	
				338		746.720
BLCN tàu 53000T	30/06	06	Các khoản trích trừ vào lương	334	297.085	
				338		297.085
PC	30/06	020	Thanh toán lương cho công nhân	334	11.105.415	
				111		11.105.415
...	...	...	...	...	...	...
			Tổng cộng		7.316.826.342	7.316.826.342

Nguồn dữ liệu: Trích Nhật ký chung tháng 06 năm 2008 tại bộ phận kế toán của Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec

Thông qua sổ nhật ký chung kế toán tiến hành ghi sổ cái TK 622 (Biểu số 11). Định kỳ căn cứ vào sổ cái TK 622 kế toán hạch toán chi phí nhân công trực tiếp trong bảng tính giá thành.

Biểu số 11:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu TK: 622 (Cho đối tượng tập hợp chi phí)

Tháng 06 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Nội dung chứng từ	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		<u>SDDK (T6/2008)</u>			
BL CN	30/06	Tính lương trả công nhân tàu 53000T-NAT01	334	11.402.500	
BLCN	30/06	Các khoản trích trừ vào chi phí công nhân tàu 53000T- NAT01	338	746.720	
KC622	30/06	Kết chuyển chi phí tính giá thành tàu 53000T- NAT01	154		12.149.220
		Cộng phát sinh		12.149.220	12.149.220
		<u>SDCK</u>			

Căn cứ vào bảng lương công nhân tàu 53000T – NAT 01, sổ nhật ký chung kế toán định khoản các nghiệp vụ như sau:

Nợ TK 622: 12.149.220

Có TK 334: 11.402.500

Có TK 338: 746.720

Cuối tháng kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành

Nợ TK 154: 12.149.220

Có TK 622: 12.149.220

2.2.2.3. *Hạch toán chi phí sản xuất chung*

*** Hệ thống chứng từ:**

- + Hoá đơn vận chuyển
- + Phiếu chi
- + Hoá đơn GTGT và các chứng từ khác có liên quan

*** Tài khoản sử dụng**

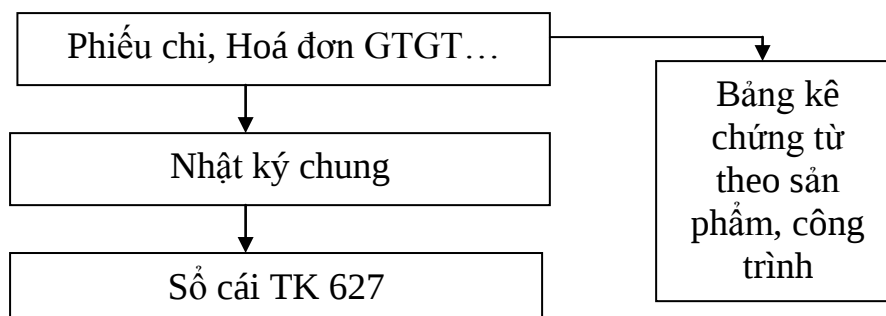
- + TK 111: Tiền mặt
- + TK 112: Tiền gửi ngân hàng
- + TK 331: Phải trả người bán
- + TK 334: Phải trả người lao động
- + TK 338: Phải trả, phải nộp khác
- + TK 627: Chi phí sản xuất chung
 - TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
 - TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
 - TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

Do các tài sản cố định (TSCĐ) dùng trong lắp đặt có tài dùng, có tài không dùng và giá trị của nó chuyển vào trong sản phẩm không đồng đều nên việc phân bổ khấu hao cho từng tài gặp nhiều khó khăn. Vì vậy để đơn giản công ty trích khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất đưa vào TK 642.

*** Hệ thống sổ sách**

- + Bảng kê chứng từ theo sản phẩm, công trình
- + Nhật ký chung
- + Sổ cái TK 627

*** Trình tự hạch toán:**



a. Chi phí nhân viên phân xưởng.

Theo quy chế trả lương của công ty, chi phí nhân viên phân xưởng gồm tiền lương và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên quản lý công trình. Các khoản trích này cũng hạch toán tương tự như đối với CNTT SX. Vì công ty hạch toán riêng chi phí cho từng con tàu nên Công ty phân công người quản lý từng công trình. Con tàu 53000T – NAT01 do ông Phạm Hải Nam quản lý. Theo số liệu trên “ Bảng lương nhân viên quản lý phân xưởng ” chi phí nhân viên quản lý phân xưởng phát sinh trong tháng 06 của con tàu 53000T – NAT01 như sau:

Nợ TK 6271:	3.534.128
Có TK 334:	3.302.831
Có TK 338:	231.297

Cũng tương tự như đối với chi phí nhân công trực tiếp, cuối tháng các số liệu này sẽ được phản ánh vào Nhật ký chung, sổ cái TK 627.

b. Chi phí dụng cụ sản xuất.

Chi phí dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec gồm: Áo, giày bảo hộ lao động, Búa cao su, Bàn xoa, Búa thép, Kính hàn, Khẩu trang, Kéo cắt tôn, Vách ngăn... được hạch toán vào tài khoản 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất. Vì các công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất của công ty phần lớn có giá trị không lớn nên kế toán đều tính hết giá trị của nó vào chi phí (Phân bổ hết 1 lần)

Căn cứ vào bảng kê phiếu xuất theo sản phẩm công trình, kế toán ghi vào nhật ký chung và sổ cái TK 627. Trong tháng 06 các công cụ dụng cụ được phân bổ một lần vào công trình tàu 53000T- NAT 01 là 3.000.000đ.

c. Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec bao gồm: Chi phí vận chuyển vật tư, Chi phí tiếp khách, Chi tiền công tác phí...được hạch toán vào tài khoản 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Vì Công ty tập hợp chi phí riêng cho từng con tàu nên Công ty lập bảng kê chứng từ theo sản phẩm công trình (**Biểu số 12**) để theo dõi việc tập hợp chi phí và tính giá thành một cách cụ thể, rõ ràng hơn. Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho, phiếu chi, bảng lương nhân viên quản lý để ghi vào bảng kê.

Biểu số 12:**BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THEO SẢN PHẨM, CÔNG TRÌNH**

Công trình: Tàu 53000T – NAT01

Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

Tháng 06 năm 2008

Mã SP	Ngày	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	PS nợ	PS có
Tàu 53000T – NAT01	08/06	PX006	Xuất dụng cụ để lắp đặt	153	1.435.000	
Tàu 53000T – NAT01	11/06	PX010	Xuất dụng cụ để lắp đặt	153	1.565.000	
Tàu 53000T – NAT01	15/06	PC007	Thanh toán tiền photo bản vẽ	111	188.000	
Tàu 53000T – NAT01	24/06	PC012	Thanh toán tiền vận chuyển vật tư	111	1.714.000	
Tàu 53000T – NAT01	30/06	BLNV quản lý	Tính trả lương NVPX	334	3.302.831	
Tàu 53000T – NAT01	30/06	BLNV quản lý	Các khoản trích vào chi phí của NVPX	338	231.297	
Tàu 53000T – NAT01	30/06		Kết chuyển để tính giá thành	154		8.436.128
			Tổng cộng		8.436.128	8.436.128

Kế toán định khoản các nghiệp vụ cụ thể ở bảng kê như sau:

Ngày 08/06: Nợ TK 6273:	1.435.000	Ngày 30/06:	
Có TK 153:	1.435.000	Nợ TK 6271:	3.534.128
Ngày 11/06: Nợ TK 6273:	1.565.000	Có TK 334:	3.302.831
Có TK 153:	1.565.000	Có TK 338:	231.297
Ngày 15/06: Nợ TK 6277:	188.000	Tập hợp chi phí để tính giá thành	
Có TK 111:	188.000	Nợ TK 154:	8.436.128
Ngày 24/06: Nợ TK 6277:	1.714.000	Có TK 627:	8.436.128
Có TK 111:	1.714.000		

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ như phiếu xuất kho, phiếu thu, phiếu chi kế toán ghi sổ Nhật ký chung (Biểu số 07).

Biểu số 07:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 06 năm 2008

Mã CT	Ngày	Số CT	Diễn giải	TK	PS nợ	PS có
...	...	...	...	...	...	...
PX	08/06	006	Xuất dụng cụ cho tàu 53000T	6273	1.435.000	
				153		1.435.000
...	...	...	...	...	...	...
PX	11/06	010	Xuất dụng cụ cho tàu 53000T	6273	1.565.000	
				153		1.565.000
PC	15/06	007	Trả tiền photo bản vẽ tàu 53000T	6277	188.000	
				133	18.800	
				111		206.800
PC	24/06	012	Thanh toán tiền vận chuyển VT cho tàu 53000T	6277	1.714.000	
				111		1.714.000
...	...	...	...	...	...	
BLNVQL	30/06	06	Tính lương trả nhân viên quản lý công trình	6271	3.302.831	
				334		3.302.831
BLNVQL	30/06	06	Các khoản trích trừ vào chi phí	6271	231.297	
				338		231.297
...	...	...	...	...	...	...
			Tổng cộng		7.316.826.342	7.316.826.342

Nguồn dữ liệu: Trích Nhật ký chung tháng 06 năm 2008 tại bộ phận kế toán của Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Kế toán căn cứ vào sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái TK 627. Số liệu trong sổ cái được dùng để hạch toán giá thành khoản mục chi phí sản xuất chung.

Biểu số 13:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTT SHINEC

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu TK: 627 (Cho đối tượng tập hợp chi phí)

Năm: 2008

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Nội dung chứng từ	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		<u>SDDK (T6/2008)</u>			
PX006	08/06	Xuất dụng cụ để lắp đặt	153	1.435.000	
PX010	11/06	Xuất dụng cụ để lắp đặt	153	1.565.000	
PC007	15/06	Thanh toán tiền photo bản vẽ tàu 53000T	111	188.000	
PC012	24/06	Thanh toán tiền vận chuyển vật tư	111	1.714.000	
BLNV quản lý	30/06	Tính trả lương NVPX	334	3.302.831	
BLNV quản lý	30/06	Các khoản trích vào chi phí của NVPX	338	231.297	
KC627	30/06	Kết chuyển để tính giá thành	154		8.436.128
		Cộng phát sinh		8.436.128	8.436.128
		<u>SDCK</u>			

Cuối tháng kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm theo định khoản sau:

Nợ TK 154: 8.436.128

Có TK 627: 8.436.128

2.2.4.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.

Cuối kỳ căn cứ vào bảng kê phiếu xuất theo sản phẩm, công trình và bảng kê chứng từ theo sản phẩm công trình, sổ cái các tài khoản kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, cuối kỳ kế toán tiến hành kết chuyển chi phí vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 154 “ **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang** ” tài khoản này có số dư cuối kỳ bên nợ đó chính là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Khi sản phẩm hoàn thành bàn giao kế toán tiến hành xác định giá vốn.

Trong tháng 06 công ty tập hợp được chi phí như sau:

Nợ TK 154:	158.869.548
Có TK 621:	138.284.200
Có TK 622:	12.149.220
Có TK 627:	8.436.128

2.2.5. Đánh giá sản phẩm dở dang tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Để tính được giá thành sản phẩm hoàn thành trong tháng kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang, với đặc điểm quy trình lắp đặt nội thất tàu của công ty thì chỉ khi nào hoàn thành, lắp đặt xong nội thất con tàu theo yêu cầu của bên A thì mới xác định là thành phẩm còn các sản phẩm chưa hoàn thành ở bất kỳ giai đoạn nào, mức độ hoàn thành bao nhiêu đều được coi là sản phẩm dở dang. Cuối tháng các quản lý phân xưởng báo cáo kết quả đã làm được về phòng kế toán, kế toán căn cứ vào bảng kê chứng từ theo sản phẩm công trình để tính giá trị dở dang. Con tàu nào hoàn thành thì kết chuyển giá vốn, con tàu nào chưa hoàn thành thì kế toán tiến hành tập hợp chi phí rồi kết chuyển sang tài khoản 154 “ **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**”

2.2.6. Tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Cuối kỳ kế toán tập hợp chi phí sản xuất tính ra giá thành sản phẩm hoàn thành.

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	=	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
--	---	---------------------------------------	---	---	---	--

Cuối tháng kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất cho tàu 53000T, vì theo dõi riêng từng công trình nên kế toán lập bảng kê chứng từ theo sản phẩm công trình (**Biểu số 14**). Qua bảng kê kế toán biết chi tiết hơn các chi phí phát sinh liên quan đến các công trình.

Biểu số 14:

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THEO SẢN PHẨM, CÔNG TRÌNH

Công trình: Tàu 53000T – NAT01

Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tháng 06 năm 2008

Số dư đầu kỳ TK 154 : 261.110.548

Mã SP	Ngày	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	PS nợ	PS có
Tàu 53000T – NAT01	30/06	KC621	KC chi phí NVLTT	621	138.284.200	
Tàu 53000T – NAT01	30/06	KC622	KC chi phí NCTT	622	12.149.220	
Tàu 53000T – NAT01	30/06	KC6271	KC chi phí NV phân xưởng	6271	3.534.128	
Tàu 53000T – NAT01	30/06	KC6273	KC chi phí dụng cụ sản xuất	6273	3.000.000	
Tàu 53000T – NAT01	30/06	KC6277	KC chi phí dịch vụ mua ngoài	6277	1.902.000	
Tàu 53000T – NAT01	30/06	KC giá vốn	KC giá vốn hàng bán	632		419.980.096
			Tổng cộng		158.869.548	419.980.096

Sau khi tập hợp các chứng từ liên quan đến công trình kế toán tiến hành ghi sổ Nhật ký chung (**Biểu số 07**), qua đó thấy được chi phí phát sinh cho các công trình là bao nhiêu. Căn cứ vào sổ nhật ký chung kế toán ghi sổ cái TK 154

Biểu số 07:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTTTT SHINEC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 06 năm 2008

Mã CT	Ngày	Số CT	Diễn giải	TK	PS nợ	PS có
...	...	...	...	...	...	...
BKCT	30/06	154	Tập hợp chi phí tàu 53000T	154	158.869.548	
			Tập hợp chi NVLTT	621		138.284.200
			Tập hợp chi phí NCTT	622		12.149.220
			Tập hợp chi phí sản xuất chung	627		8.436.128
BKCT	30/06	154	KC giá vốn tàu 53000T	632	419.980.096	
				154		419.980.096
...	...	...	...	...	...	...
			Tổng cộng		7.316.826.342	7.316.826.342

Nguồn dữ liệu: Trích Nhật ký chung tháng 06 năm 2008 tại bộ phận kế toán của Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Sau khi công trình hoàn thành, kế toán tiến hành tập hợp chi phí liên quan đến công trình theo định khoản sau:

Nợ TK 154: 158.869.548
 Có TK 621: 138.284.200
 Có TK 622: 12.149.220
 Có TK 627: 8.436.128

Sau khi công trình hoàn thành thì bàn giao ngay cho bên A, kế toán xác định ngay giá vốn công trình theo định khoản:

Nợ TK 632: 419.980.096
 Có TK 154: 419.980.096

Khi công trình hoàn thành kế toán tiến hành tập hợp chi phí liên quan đến con tàu 53000T – NAT 01 và căn cứ vào Nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái TK 154 (**Biểu số 15**). Từ sổ cái TK 154 kế toán có thể đối chiếu với sổ cái TK 621 (Chi nguyên vật liệu trực tiếp), sổ cái TK 622 (Chi phí nhân công trực tiếp), sổ cái TK 627 (Chi phí sản xuất chung), xem xét kỹ lưỡng các chi phí phát sinh cho công trình từ đó phản ánh chính xác giá thành sản phẩm trình cho các nhà quản lý.

Biểu số 15:

CÔNG TY CỔ PHẦN NTT SHINEC

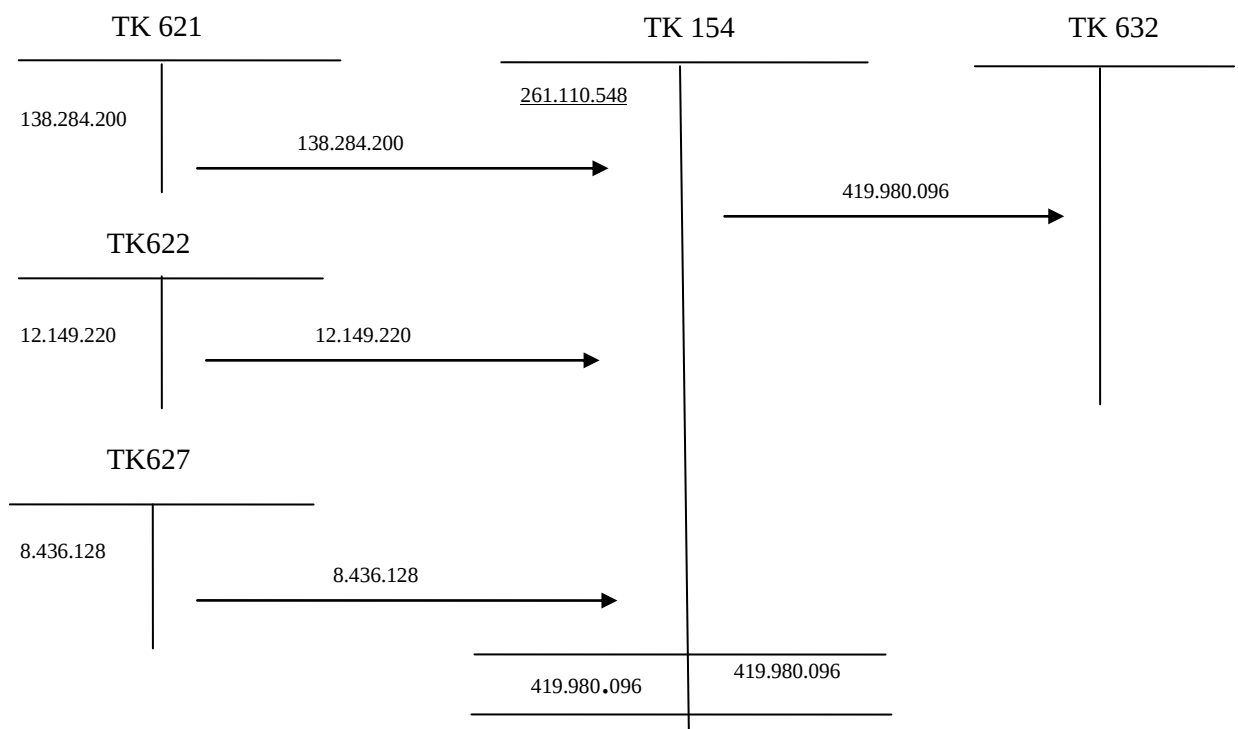
SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu TK: 154 (Cho đối tượng tính giá thành)
Tháng 06 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Nội dung chứng từ	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		<u>SDĐK (T6/2008)</u>		<u>261.110.548</u>	
KC621	30/06	KC621 tàu 53000T	621	138.284.200	
KC622	30/06	KC622 tàu 53000T	622	12.149.220	
KC627	30/06	KC627 tàu 53000T	627	8.436.128	
KC632	30/06	KC giá vốn	632		419.980.096
		Cộng phát sinh		158.869.548	419.980.096
		<u>SDCK</u>			

Việc tập hợp chi phí để tính giá thành tàu 53000T – NAT01 thể hiện qua sơ đồ sau:



Cuối tháng 06 hoàn thành xong con tàu 53000T – NAT 01, kế toán tiến hành lập bảng giá thành sản phẩm, công trình (Biểu số 16). Con tàu hoàn thành sẽ được giao ngay cho bên A và kế toán xác định ngay giá vốn

Biểu số 16

CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT TÀU THUỶ SHINEC.

BẢNG GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, CÔNG TRÌNH

Công trình tàu 53000T – NAT 01

Tháng 06 năm 2008

Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ				Chi phí Dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá vốn hàng bán
		Chi phí NVL TT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC	Tổng chi phí			
Tàu 53000T – NAT 01	261.110.548	138.284.200	12.149.220	8.436.128	158.869.548	-	419.980.096	419.980.096
Tổng cộng	261.110.548	138.284.200	12.149.220	8.436.128	158.869.548	-	419.980.096	419.980.096

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT TÀU THUYỀN SHINEC.

3.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thuyền Shinec.

Công ty Cổ phần Nội thất tàu thuyền Shinec tuy mới thành lập được hơn hai năm nhưng đã dần khẳng định thương hiệu của mình trên thương trường quốc tế, không chỉ chiếm lĩnh được thị trường trong nước mà còn vươn xa hơn nữa trên thị trường nước ngoài. Các sản phẩm của Công ty không ngừng được cải tiến mẫu mã, chất lượng cho phù hợp với sự khắt khe của thị trường nhưng vẫn thoả mãn được với sự phát triển của khoa học kỹ thuật cũng như các tiêu chuẩn khắt khe của đăng kiểm quốc tế. Ngoài các sản phẩm đã được dân nội địa hoá, Công ty còn kết hợp với các đối tác trong và ngoài nước trong việc tìm hiểu thị trường, khả năng tiêu thụ các sản phẩm để đưa ra các sản phẩm với mức giá cạnh tranh nhất. Công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hoà nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của kinh tế đất nước. Để làm được như vậy bên cạnh công tác đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm Công ty cũng luôn coi trọng đầu tư cho công tác quản lý, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ tay nghề cho cán bộ công nhân viên để không ngừng nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên và người lao động. Trong sự phát triển của Công ty, trước hết phải kể đến sự năng động, sáng tạo, lao động hết mình của ban giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên ở công ty trong đó có sự đóng góp không nhỏ của phận tài chính kế toán.

Qua quá trình tìm hiểu thực tế về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần nội thất tàu thuyền Shinec, em xin mạnh dạn đưa ra một số đánh giá về ưu điểm và những tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty cổ phần nội thất tàu thuyền Shinec như sau:

3.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất: Đội ngũ cán bộ kế toán có chuyên môn cao.

Bộ máy kế toán luôn nắm bắt kịp thời sự thay đổi của các chuẩn mực kế toán mới nhất đó là QĐ 15/2006/QĐ – BTC được ban hành ngày 20/03/2006 để ngày càng hoàn thiện công tác kế toán, đảm bảo tính chính xác, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản trị. Phòng kế toán tổ chức tương đối hoàn chỉnh, phân công nhiệm vụ rõ ràng đáp ứng được yêu cầu công việc đồng thời phát huy được năng lực chuyên môn của từng người đảm bảo tính độc lập và chuyên môn hoá. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm luôn đảm bảo tốt chức năng và nhiệm vụ được giao. Mỗi kế toán viên không chỉ đảm nhiệm một mà là nhiều phần hành kế toán, do đó số lượng kế toán viên được giảm thiểu đáng kể.

Thứ hai: Tổ chức công tác kế toán khoa học, gọn nhẹ.

Trong quá trình phát triển, doanh nghiệp luôn coi trọng củng cố và hoàn thiện công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng. Trước điều kiện phát triển tin học như hiện nay, công ty đã nhanh chóng ứng dụng công nghệ tin học vào công tác kế toán. Mỗi kế toán viên của công ty được trang bị riêng một máy tính, trong năm 2007 và năm 2008 công ty hạch toán kế toán trên bảng tính Excel nhưng đến đầu năm 2009 công ty bắt đầu sử dụng phần mềm Wecken Accounting nhờ đó đã giảm bớt được thời gian và khối lượng công việc cho kế toán. Trên cơ sở các chứng từ, kế toán chỉ cần nhập nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh, máy sẽ tự chuyển số liệu vào các tài khoản, các bảng và báo cáo có liên quan, như vậy sẽ đảm bảo được tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của các thông tin kinh tế giúp các nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra những quyết định nhanh chóng và đúng đắn. Công ty luôn khuyến khích cán bộ công nhân viên tiếp cận công nghệ tin học và ngoại ngữ.

Thứ ba: Về công tác tổ chức luân chuyển chứng từ và lập sổ sách kế toán tại công ty.

Công tác kế toán tài chính tại Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec được thực hiện theo đúng chính sách, chế độ và chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính. Các nghiệp vụ pháp sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh đều được doanh nghiệp lập chứng từ đầy đủ theo quy định. Việc kiểm tra luân chuyển chứng từ cũng được tổ chức kịp thời, khoa học, đáp ứng yêu cầu ghi sổ kế toán. Về hệ thống

tài khoản kế toán, các tài khoản tổng hợp cũng tuân thủ những nguyên tắc chung về loại sổ, kết cấu sổ và phương pháp ghi sổ. Ngoài ra các tài khoản chi tiết còn được mở phù hợp với yêu cầu riêng trong quản lý và hạch toán kế toán của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đã kịp thời sửa đổi, bổ sung tài khoản, chứng từ, mẫu sổ phù hợp với quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 do Bộ Tài Chính ban hành.

Đặc biệt với một doanh nghiệp có quy mô nhỏ thì việc áp dụng hình thức kế toán Nhật Ký Chung là rất hợp lý, hình thức này đơn giản dễ áp dụng. Việc áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho cũng hoàn toàn phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty.

Thứ tư: Ưu điểm trong công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Doanh nghiệp thực hiện công tác quản lý chi phí sản xuất tương đối tốt: Tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm đều được tập hợp theo đúng các khoản mục chi phí. Hàng tháng, thường xuyên có nhân viên phòng kế toán xuống kiểm kê kho để theo dõi chặt chẽ tình hình sử dụng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại các công trình. Để quản lý chi phí nhân công, quản lý công trình theo dõi chặt chẽ ngày công của lao động, ghi chép đầy đủ khối lượng công việc đã làm được của các công trình. Chi phí sản xuất chung được tập hợp đầy đủ các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, doanh nghiệp luôn có những biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi phí sản xuất như: Đầu tư đổi mới quy trình lắp đặt, có chế độ lương thưởng hợp lý cho cán bộ công nhân viên toàn doanh nghiệp, khuyến khích nâng cao năng suất lao động...

Với đặc điểm lắp đặt theo quy trình công nghệ khép kín, doanh nghiệp đã xác định tập hợp chi phí phát sinh cho đối tượng là lắp đặt nội thất hoàn thiện một con tàu và tính giá thành cho từng con tàu đó là hoàn toàn phù hợp. Điều này giúp cho công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành được thuận lợi, chính xác, giúp nhà quản lý thấy được hiệu quả sản xuất kinh doanh và có những biện pháp kịp thời mở rộng sản xuất nhằm đem lại lợi nhuận cao.

Doanh nghiệp đã tính đến các khoản giảm trừ chi phí như: nguyên vật liệu nhập lại kho, phế liệu thu hồi...trước khi tính giá thành sản phẩm. Điều này giúp làm giảm bớt chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ và hạ được giá thành sản phẩm.

Thứ năm: Về bộ máy quản lý của công ty.

Công ty có bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban chức năng phục vụ có hiệu quả cao cho lãnh đạo công ty trong việc giám sát thi công, quản lý kinh tế, công tác tổ chức sản xuất, tổ chức hạch toán được tiến hành phù hợp với khoa học hiện nay. Đặc biệt là phân công chức năng nhiệm vụ từng người rõ ràng, động viên khuyến khích những người lao động có tay nghề cao, năng lực, nhiệt tình, trung thực. Các phòng ban gắn bó chặt chẽ, thường xuyên trao đổi thông tin, báo cáo kịp thời phục vụ cho cấp trên ra quyết định chính xác.

Bên cạnh những ưu điểm đó, Công ty còn tồn tại một số hạn chế nhất định trong công tác kế toán nói chung và tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

3.1.2. Hạn chế

Thứ nhất: Về việc trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Hiện nay, công ty không thực hiện trích trước tiền lương của CNTT SX do đó các khoản chi phí phát sinh trong tháng nào được hạch toán hết vào giá thành sản phẩm tháng đó dẫn đến giá thành sản phẩm bị biến động. Vì thế công ty nên tiến hành trích trước tiền lương đối với CNTT SX.

Thứ hai: Về việc xuất dùng công cụ dụng cụ.

Công cụ dụng cụ xuất dùng ở công ty dù có giá trị lớn hay nhỏ đều phân bổ một lần toàn bộ giá trị vào giá thành điều này không phù hợp vì nếu giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị nhỏ thì không ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm nhưng nếu CCDC xuất dùng có giá trị lớn sẽ làm cho giá thành biến động và sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới thu nhập của công ty. Vì thế công ty nên tìm biện pháp phân bổ CCDC thích hợp để không ảnh hưởng tới giá thành trong tháng.

Thứ ba: Về việc phân bổ chi phí khấu hao máy móc cho các công trình.

Hiện nay, công ty không tiến hành trích khấu hao máy móc cho các công trình điều này gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. Không trích khấu hao nghĩa là đã giảm bớt đi một khoản chi phí đáng kể vì vậy mà việc xác định giá thành là không chính xác do đó công ty nên có phương pháp khấu hao phù hợp và tìm cách phân bổ cho các công trình hợp lý.

Thứ tư: Về việc quản lý nguyên vật liệu.

Trong sản phẩm của công ty nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn vì vậy cần có những biện pháp để quản lý chặt chẽ hơn nữa trong việc thu mua, vận chuyển và bảo quản nguyên vật liệu.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec.

Hiện nay, xu hướng hội nhập cùng với toàn cầu đang diễn ra ngày một mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực. Trong đó, lĩnh vực kế toán là một công cụ quan trọng trong công tác quản lý kinh tế giúp cho các doanh nghiệp phát triển và thành đạt. Chính vì vậy Nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu của nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của mình đồng thời tối đa hoá khả năng sử dụng thông tin cho các đối tượng. Đứng trước những thay đổi đó công ty nên có các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn vào công tác kế toán của doanh nghiệp, áp dụng những tiến bộ khoa học vào trong công tác kế toán. Do vậy tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế, giúp cho công ty hoà nhập chung với sự phát triển chung của thế giới và có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Qua quá trình tìm hiểu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec em thấy rằng bên cạnh những mặt tích cực mà công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành đã làm được vẫn còn một số hạn chế chưa thực sự đem lại hiệu quả tối ưu cho công ty. Bằng những kiến thức đã được học đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn em xin mạnh dạn đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy như sau:

Ý kiến 1: Về việc trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Đối với công nhân nghỉ phép hàng năm trong chế độ quy định thì công nhân trong thời gian nghỉ phép vẫn được hưởng lương đầy đủ như thời gian đi làm. Công ty cổ phần nội thất tàu thủy Shinec không tiến hành trích trước tiền lương công nhân nghỉ phép điều này sẽ gây những bất lợi cho công ty vì số lượng công nhân nghỉ phép của công ty không đều có tháng công nhân tập trung nghỉ nhiều, có tháng nghỉ ít hoặc không nghỉ. Công nhân sản xuất sản phẩm nghỉ phép không làm ra sản phẩm nhưng công ty vẫn phải trả lương làm cho chi phí tiền lương tăng kéo theo giá thành sản phẩm bị biến động. Vì vậy, Công ty phải điều chỉnh chi phí tiền lương nghỉ phép bằng cách trích trước tiền lương nghỉ phép. Cách tính như sau:

$$\text{Mức trích trước tiền lương nghỉ phép} = \text{Tiền lương cơ bản thực tế phải trả CNTT SX} \times \text{Tỷ lệ trích trước}$$

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng số lương phép kế hoạch năm của CNTT SX}}{\text{Tổng số lương cơ bản kế hoạch năm của CNTT SX}} \times 100$$

Hàng tháng khi trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT SX kế toán ghi:

Nợ TK 622:

Có TK 335:

Số tiền lương công nhân nghỉ phép thực tế phải trả

Nợ TK 335:

Có TK 334:

Số liệu tính toán được ghi vào cột ghi có TK 335 trên “Bảng thanh toán lương”

Ý kiến 2: Về việc xuất dùng CCDC.

Công ty thường phân bổ một lần đối với CCDC xuất dùng. Như vậy, đối với CCDC có giá trị nhỏ xuất dùng thường xuyên như bay xây, búa thép, bộ cà lê, quần áo bảo hộ lao động...thì không ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm nhưng đối với các CCDC xuất dùng có giá trị lớn sẽ làm giá thành tháng đó bị biến động.

Vì vậy công ty nên thực hiện phân bổ nhiều lần đối với CCDC có giá trị lớn để tránh ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

* Đối với CCDC loại phân bổ hai lần khi xuất dùng kế toán tính 50% giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh và kế toán định khoản

- Khi xuất dùng kế toán ghi nhận hai bút toán:

+ Bút toán 1: Phản ánh toàn bộ giá trị CCDC xuất dùng

Nợ TK 142: nếu phân bổ hết trong một năm

Nợ TK 242: nếu phân bổ hết trong nhiều năm

Có TK 153:

+ Bút toán 2: Phân bổ 50% giá trị CCDC vào chi phí ở kỳ này

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 142, 242

- Khi CCDC bị mất, hỏng, hết hạn sử dụng. Kế toán phân bổ nốt giá trị CCDC vào chi phí sau khi trừ đi phần thu hồi

Nợ TK 627, 641, 642: phần tính vào chi phí

Nợ TK 111, 112, 1388: phần được thu hồi, bồi thường

* Đối với CCDC phân bổ nhiều lần: Khi xuất kho sử dụng kế toán định khoản:

Nợ TK 142, 242: Trị giá CCDC xuất dùng

Có TK 153: Trị giá CCDC xuất dùng

$$\text{Giá trị CCDC phân bổ từng kỳ} = \frac{\text{Trị giá CCDC xuất dùng}}{\text{Số kỳ sử dụng}}$$

Kế toán định khoản phân giá trị phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 142, 242

Việc hạch toán như vậy vừa đảm bảo tính khoa học, phù hợp với chế độ vừa đảm bảo tính chính xác trong công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

Ý kiến 3: Về phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ

Công ty không tiến hành phân bổ chi phí khấu hao cho các công trình, Công ty hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ vào khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642) điều này là không phù hợp. Như vậy có nghĩa là Công ty đã làm giảm chi phí dẫn đến việc xác định giá thành sản phẩm không chính xác. Công ty nên hạch toán riêng, TSCĐ phục vụ cho bộ phận nào thì hạch toán vào bộ phận đó

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 214

Ý kiến 4: Về công tác quản lý nguyên vật liệu

Chi phí vật liệu là một khoản mục chi phí chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu chi tiêu giá thành. Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu đã và đang là một vấn đề luôn được các nhà quản trị quan tâm hàng đầu. Tuy nhiên tiết kiệm chi phí vật tư không có nghĩa là cắt xén lượng vật liệu đã được định mức cho thi công từng công trình mà là giảm hao hụt trong quá trình bảo quản, thi công, giảm chi phí vận chuyển. Để giảm được chi phí vật liệu công ty nên chú ý những vấn đề sau:

- + Cố gắng giảm bớt tối thiểu mức hao hụt trong bảo quản, trong thi công và vận chuyển

- + Nắm chắc tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu để tiện đối chiếu, kiểm tra hóa đơn vật tư do nhân viên cung ứng mang về, lập các phương án cải tiến kỹ thuật, thay thế một số loại vật liệu có thể làm giảm chi phí mà không ảnh hưởng đến chất lượng công trình

- + Ngoài ra, Công ty nên thiết lập một mạng lưới các nhà cung cấp vật liệu có uy tín, có khả năng đáp ứng yêu cầu cung cấp vật tư mọi lúc, mọi nơi. Điều này sẽ cho phép đảm bảo tiến độ thi công của công trình, làm giảm chi phí bảo quản tại kho, giảm được vốn ứ đọng ở hàng tồn kho mà khi cần vật tư vẫn được cung cấp đủ về số lượng, chất lượng cho thi công công trình. Bên cạnh đó để giảm chi phí vận chuyển vật tư phải ở cả 2 khâu: Vận chuyển trong thu mua và vận chuyển trong sử dụng. Để đảm bảo chi phí vận chuyển trong thu mua vật tư, bộ phận cung ứng nên xác định được phương án thu mua và vận chuyển có hiệu quả kinh tế cao nhất đối với mỗi công trình. Phương án này phải lấy công trình làm trọng tâm kết hợp với những giá cả ưu đãi. Để giảm chi phí trong vận chuyển sử dụng Công ty cần xác định rõ nhu cầu sử dụng rồi mới vận chuyển đến chân công trình.

KẾT LUẬN

Trong doanh nghiệp sản xuất, để phát huy một cách có hiệu quả công cụ kế toán nói chung và kế toán giá thành nói riêng thì việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải luôn được cải tiến và hoàn thiện. Tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất vào giá thành và việc xác định kịp thời giá thành sản phẩm là yêu cầu của công tác quản lý kinh tế nói chung và công tác hạch toán kế toán nói riêng. Thực hiện tốt yêu cầu đó không chỉ là điều kiện đánh giá đúng đắn kết quả phấn đấu của đơn vị mà còn là tiền đề để đơn vị tìm mọi biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Qua một thời gian tìm hiểu thực tế ở Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec đã giúp em củng cố và bổ xung thêm các kiến thức đã học tại trường đại học. Giúp em có cơ hội tiếp cận với các nghiệp vụ kinh tế có tính chất quyết định đến yếu tố giá thành sản phẩm hoàn thành, xem xét các vấn đề có quan hệ chặt chẽ và có liên quan đến thực tế giá thành tại Công ty.

Trong quá trình thực tập, làm luận văn tốt nghiệp tại Công ty em đã được sự giúp đỡ của các anh chị trong toàn công ty nói chung và các anh chị trong phòng kế toán nói riêng. Đặc biệt sự giúp đỡ, chỉ bảo của thầy giáo hướng dẫn CN Trần Văn Biên, em đã hoàn thành luận văn này.

Tuy nhiên do còn thiếu kinh nghiệm thực tế, kiến thức còn hạn chế nên chắc chắn còn nhiều thiếu sót và khiếm khuyết. Em rất mong sự chỉ bảo, hướng dẫn của thầy cô giúp em có thể tiếp tục hoàn thiện và bổ sung các kiến thức còn thiếu.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, các anh (chị) trong phòng kế toán tài chính Công ty Cổ phần Nội thất tàu thủy Shinec và đặc biệt là thầy giáo – CN Trần Văn Biên đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài luận văn này.

Sinh viên

PHẠM THỊ KHA

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Văn Công, Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính, NXB ĐHKQTĐ, 2006.
2. ĐHKQTĐ, Khoa kế toán, Chủ biên: PTS Nguyễn Minh Phương, Giáo trình kế toán quản trị, NXB giáo dục, 2005.
3. ĐHKQTĐ, Khoa kế toán, chủ biên:PGS. PTS Phạm Thị Gái, Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh,NXB giáo dục, 2004.
4. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sổ sách chứng từ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của Công ty CP Nội thất tàu thủy Shinec 2008
5. Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyển 1 và quyển 2) (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) – NXB Lao động Xã hội – 2006.
6. Luận văn các khoá trước.

